

Số: **832**/BVNHN-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế, hóa
chất xét nghiệm năm 2026 - 2028
của Bệnh viện Nhi Hà Nội

Hà Nội, ngày **18** tháng **5** năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Bệnh viện Nhi Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm để phục vụ công tác chuyên môn năm 2026 - 2028 của Bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bệnh viện Nhi Hà Nội; Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội; Đỗ Thị Lệ Thanh (SĐT: 09.8270.7005).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Văn thư Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội; bản mềm qua email: vattunhihn@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày **18** tháng **05** năm 2026 đến trước 16h30 ngày **28** tháng **05** năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tiếp nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa đề nghị báo giá: *Chi tiết tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3 và phụ lục 3.1 đính kèm.*

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

3. Thời gian cung cấp, giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Hồ sơ báo giá:

- Báo giá chi tiết (*theo biểu mẫu kèm theo*).

- Bảng chào cấu hình, tính năng và thông số kỹ thuật của thiết bị cung cấp kèm theo để sử dụng hàng hóa trúng thầu (*áp dụng đối với danh mục tại phụ lục 3*)

- Tài liệu kỹ thuật chứng minh sản phẩm chào giá đáp ứng yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản.

(Lưu ý: Hồ sơ báo giá được sắp xếp riêng biệt theo từng phụ lục.)

5. Các thông tin khác (nếu có)

- Các đơn vị thực hiện lập báo giá theo biểu mẫu đăng tải tại hệ thống cổng thông tin điện tử của Bệnh viện Nhi Hà Nội <https://nhihanoi.vn>.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị! *q*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- <https://chaogiattby.t.moh.gov.vn>;
- <https://nhihanoi.vn>;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;
- Lưu: VT, VTTBYT. *q*

GIÁM ĐỐC *q*



Ngô Quang Hùng

PHỤ LỤC 1

Danh mục, số lượng và yêu cầu kỹ thuật của vật tư y tế năm 2026 - 2028 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

(Đính kèm công văn số 832/BVNHN-VTTBYT ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 01: Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide					
1	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài \geq 75cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) (thành phần: Carbon, Mangan, Lưu huỳnh, Silic, Crom 17-19%, Niken 8-11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20), đạt độ nhám bề mặt \leq 0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt \geq 15.50N. Sản phẩm có chứng nhận FDA, EC.	Sợi	1.896	
2	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài \geq 75cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 19mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) (thành phần: Carbon, Mangan, Lưu huỳnh, Silic, Crom 17-19%, Niken 8-11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20), đạt độ nhám bề mặt \leq 0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt \geq 9.81N. Sản phẩm có chứng nhận FDA, EC.	Sợi	2.756	
3	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài \geq 75cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 16mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) (thành phần: Carbon, Mangan, Lưu huỳnh, Silic, Crom 17-19%, Niken 8-11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20), đạt độ nhám bề mặt \leq 0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt \geq 6.67N. Sản phẩm có chứng nhận FDA, EC.	Sợi	3.620	
4	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 6/0, dài \geq 45cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 12mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) (thành phần: Carbon, Mangan, Lưu huỳnh, Silic, Crom 17-19%, Niken 8-11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20), đạt độ nhám bề mặt \leq 0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt \geq 3.04N. Sản phẩm có chứng nhận FDA, EC.	Sợi	5.200	
5	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide 7/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, số 7/0, dài \geq 75cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, dài 13mm. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	48	
6	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, số 10/0, dài \geq 30cm. 2 Kim tiết diện hình thang, 3/8 vòng tròn, dài 6mm, phủ silicon. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	24	
Phần 02: Chỉ không tiêu vi phẫu					
7	Chỉ không tiêu vi phẫu 8/0	Chỉ: cỡ 8/0, chất liệu polyamide 6.6, dài \geq 15cm. Kim: chất liệu thép không gỉ, đầu kim dạng vật cạnh (sharp edge), đường kính kim \leq 150 μ m, dài kim 4 mm, 3/8 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	120	
8	Chỉ không tiêu vi phẫu 9/0	Chỉ: cỡ 9/0, chất liệu polyamide 6.6, dài \geq 15cm. Kim: chất liệu thép không gỉ, đầu kim dạng tròn vi phẫu (taper point), đường kính kim \leq 100 μ m, dài kim 4 mm, 3/8 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	216	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Chỉ không tiêu vi phẫu 10/0	Chỉ: cỡ 10/0, chất liệu polyamide 6.6, dài ≥ 15 cm. Kim: chất liệu thép không gỉ, đầu kim dạng tròn vi phẫu (taper point), đường kính kim $\leq 100 \mu\text{m}$, dài kim 3-4 mm, 3/8 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	216	
10	Chỉ không tiêu vi phẫu 11/0	Chỉ: cỡ 11/0, chất liệu polyamide 6.6, dài ≥ 7 cm. Kim: chất liệu thép không gỉ, đầu kim dạng tròn vi phẫu (taper point), đường kính kim $\leq 80 \mu\text{m}$, dài kim 3 mm, 3/8 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	216	
Phần 03: Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene (1 kim)					
11	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 2/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 2/0, chỉ dài ≥ 75 cm. 1 kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 26mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM F899-20, độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 29.14N. Sản phẩm có chứng nhận FDA, EC. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	1.600	
Phần 04: Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene (2 kim)					
12	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, dài ≥ 90 cm. 2 kim tròn đầu tròn, làm bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric; giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, dài 26mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	504	
13	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0, dài ≥ 90 cm. 2 kim tròn đầu cắt, làm bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, dài 20mm, 1/2 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	408	
14	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0, dài ≥ 75 cm. 2 kim tròn đầu tròn, làm bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, dài 13mm, 1/2 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	408	
15	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0, dài ≥ 60 cm. 2 kim tròn đầu tròn, làm bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, dài 11mm, 3/8 vòng tròn. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	504	
Phần 05: Chỉ tiêu chậm đơn sợi					
16	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0, dài ≥ 70 cm. 1 kim tròn đầu hình thoi dài 26mm, 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, vung kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc thân kim. Lực giữ vết mổ: 80% sau 2 tuần, 70% sau 4 tuần, 60% sau 6 tuần. Thời gian tan hoàn toàn 180 - 240 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	1.656	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0, dài ≥ 70 cm. 1 kim tròn đầu hình thoi dài 20mm, 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc thân kim. Lực giữ vết mổ: 60% sau 2 tuần, 40% sau 4 tuần, 35% sau 6 tuần. Thời gian tan hoàn toàn 180 - 240 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	2.048	
18	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 5/0, dài ≥ 70 cm. 1 kim tròn đầu tròn dài 13mm, 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc thân kim. Lực giữ vết mổ: 60% sau 2 tuần, 40% sau 4 tuần, 35% sau 6 tuần. Thời gian tan hoàn toàn 180 - 240 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	5.040	
19	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0, dài ≥ 70 cm. 2 kim tròn đầu cắt dài 13mm, 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc thân kim. Lực giữ vết mổ: 60% sau 2 tuần, 40% sau 4 tuần, 35% sau 6 tuần. Thời gian tan hoàn toàn 180 - 240 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	5.430	
Phần 06: Chỉ tiêu chậm đa sợi					
20	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 2	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 2, dài ≥ 75 cm. 1 kim tròn đầu cắt, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	200	
21	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 1, dài ≥ 90 cm, có chất kháng khuẩn. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	600	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
22	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 2/0, dài \geq 70cm, có chất kháng khuẩn. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo \geq 2.750 MPa, phủ silicone, dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	7.056	
23	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 3/0, dài \geq 70cm, có chất kháng khuẩn. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo \geq 2.750 MPa, phủ silicone, dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	3.100	
24	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 4/0, dài \geq 70cm, có chất kháng khuẩn. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo \geq 2.750 MPa, phủ silicone, dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	7.420	
25	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 5/0, dài \geq 70cm, có chất kháng khuẩn. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo \geq 2.750 MPa, phủ silicone, dài 17mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	9.000	
26	Chỉ tiêu chậm đa sợi số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% Calcium Stearate, chỉ số 6/0, dài \geq 45cm. 1 kim tròn đầu tròn, có rãnh chạy dọc thân kim, bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo \geq 2.750 MPa, phủ silicone, dài 13mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	4.404	
Phần 07: Chỉ tiêu nhanh đa sợi					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 3/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate, số 3/0, dài ≥ 75 cm. 1 kim tam giác ngược bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 19mm, 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	700	
28	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 4/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate, số 4/0, dài ≥ 75 cm. 1 kim tam giác ngược bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 19mm, 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	912	
29	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 5/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate, số 5/0, dài ≥ 45 cm. 1 kim tam giác ngược bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 11mm, 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	2.712	
30	Chỉ tiêu nhanh đa sợi số 6/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate, số 6/0, dài ≥ 45 cm. 1 kim tam giác ngược bằng hợp kim có chứa tối thiểu Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric, giới hạn độ bền kéo ≥ 2.750 MPa, phủ silicone, dài 11mm, 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	Sợi	2.016	
Phần 08: Chỉ tiêu nhanh đơn sợi					
31	Chỉ tiêu nhanh đơn sợi số 4/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), số 4/0, chỉ dài ≥ 45 cm. 1 kim thân hình thang, dài 19mm. Sức căng kéo giảm 50% sau 6-7 ngày, tan hoàn toàn sau từ 56 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	sợi	216	
32	Chỉ tiêu nhanh đơn sợi số 5/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), số 5/0, chỉ dài ≥ 45 cm. 1 kim thân hình thang, dài 13mm. Sức căng kéo giảm 50% sau 6-7 ngày, tan hoàn toàn sau từ 56 ngày. Sản phẩm có chứng nhận FDA, CE. Đóng gói tiệt trùng từng sợi.	sợi	216	
Phần 09: Chỉ nâng mô					
33	Chỉ nâng mô	Chỉ nâng đỡ mô bằng silicone, sợi dài ≥ 75 cm, rộng 1,5mm. Có các màu đỏ, vàng, xanh.	Sợi	400	
Phần 10: Vật liệu cầm máu					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
34	Vật liệu cầm máu tự tiêu 10cm x 20cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, dạng bông hoặc lưới, tự tiêu sau 7-14 ngày. Kích thước tối thiểu 10cm x 20cm. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	650	
35	Vật liệu cầm máu tự tiêu 5cm x 7.5cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, dạng bông hoặc lưới, tự tiêu sau 7-14 ngày. Kích thước tối thiểu 5cm x 7,5cm. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	100	
36	Sáp cầm máu xương	Thành phần: hỗn hợp tiệt trùng gồm tối thiểu sáp ong trắng và isopropyl palmitate. Trọng lượng $\geq 2,5g/miếng$. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	360	
37	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bột xốp. Kích thước tối thiểu 7cm x 5cm x 1cm. Khả năng thấm hút tối thiểu 50 lần so với trọng lượng ban đầu. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Cái	80	
Phần 11: Dụng cụ vi phẫu					
38	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đơn	Kẹp mạch máu vi phẫu đơn chất liệu PEEK, thanh ngang bằng thép không gỉ. Có các kích thước: - Size S: dài 11,0 mm, cho mạch 0,2 - 1, mm. - Size M: dài 14,5 mm, cho mạch $\leq 1,0$ mm. - Size L: dài 17,3 mm, cho mạch 1,0 - 2,0 mm. Lực kẹp: tính mạch : 0,2N – 0,49N, động mạch: 0,2N-0,69N Có tính năng chống tuột kẹp, không biến dạng đầu kẹp khi giữ mạch, đầu kẹp bo tròn, bề mặt xử lý chống chói dưới kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	24	
39	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đôi	Kẹp mạch máu vi phẫu đôi chất liệu PEEK, thanh ngang bằng thép không gỉ. Có các kích thước: - Size S: dài 11,0 mm, cho mạch 0,2 - 1,0 mm. - Size M: dài 14,5 mm, cho mạch $\leq 1,0$ mm. - Size L: dài 17,3 mm, cho mạch 1,0 - 2,0 mm. Lực kẹp: tính mạch : 0,2N - 0,49N, động mạch: 0,2N - 0,69N Có tính năng chống tuột kẹp, không biến dạng đầu kẹp khi giữ mạch, đầu kẹp bo tròn, bề mặt xử lý chống chói dưới kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	24	
Phần 12: Bộ nẹp vít kéo giãn					
40	Nẹp chỉnh hình xương hàm dưới bên phải dùng cho trẻ em	Nẹp có 6 lỗ. Chiều dài mỗi vòng ren là 0.5mm, kích thước kéo dẫn tối đa từ 15m đến 25mm. Sử dụng vít 1,5mm	Cái	20	
41	Nẹp chỉnh hình xương hàm dưới bên trái dùng cho trẻ em	Nẹp có 6 lỗ. Chiều dài mỗi vòng ren là 0,5mm, kích thước kéo dẫn tối đa từ 15m đến 25mm. Sử dụng vít 1,5mm.	Cái	20	
42	Nẹp chỉnh hình xương sọ dùng cho trẻ em	Nẹp có 16 lỗ. Chiều dài mỗi vòng ren là 0,3mm - 0,5mm, kích thước kéo dẫn tối đa từ 30mm. Sử dụng vít 1,5mm.	Cái	50	
43	Tay nối dài cho nẹp chỉnh hình xương sọ	Kết nối đồng bộ với nẹp chỉnh hình xương sọ dùng cho trẻ em.	Cái	50	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	Vít hàm mặt tự khoan tự taro đường kính 1,5mm các cỡ	Đường kính thân vít 1,5mm, đường kính mũ vít 2,5mm, bước ren 0,5mm, chiều dài từ 3,5mm - 7mm, tự khoan, tự taro. Được làm từ chất liệu hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V).	Cái	1.340	
Phần 13: Bộ nẹp vít 2.0mm					
45	Nẹp hàm thẳng 8 lỗ cho vít 2,0mm	Nẹp thẳng 8 lỗ, chất liệu Titanium, dày 1,0mm. Dùng với vít đường kính 2,0mm. Xuất xứ: G7.	Cái	40	
46	Nẹp hàm thẳng 16 lỗ cho vít 2,0mm	Nẹp thẳng 16 lỗ, chất liệu Titanium, dày 1,0mm. Dùng với vít đường kính 2,0mm. Xuất xứ: G7.	Cái	40	
47	Nẹp chữ X 6 lỗ các loại, dùng vít 2,0 mm	Nẹp mặt chữ X 6 lỗ, dày 0,6mm và 1mm, chất liệu Titanium. Dùng vít 2,0mm. Xuất xứ: G7.	Cái	20	
48	Nẹp chữ Y 5 lỗ các loại dùng vít 2,0 mm	Nẹp mặt chữ Y, 5 lỗ, dày 0,6mm và 1mm, chất liệu Titanium. Dùng vít 2,0mm. Xuất xứ: G7.	Cái	20	
49	Vít mini titan hàm mặt 2,0 mm	Đường kính 2,0mm, chiều dài từ 4mm đến 11 mm, đường kính mũ vít 3,0mm, bước ren 0,75mm, tự khoan, tự taro. Thân vít có rãnh cắt. Được làm từ chất liệu Ti-6Al-4V . Xuất xứ: G7.	Cái	1.060	
Phần 14: Bộ nẹp vít 1.6mm					
50	Nẹp chữ L, 6 lỗ, bên phải, dày 0,6mm	Nẹp mặt chữ L 6 lỗ, quay phải, chất liệu Titanium ASTM F136,, dày 0,6mm. Góc trong 100 độ, dùng với vít đường kính 1,6mm. Có chứng nhận FDA.	Cái	20	
51	Nẹp chữ L, 6 lỗ, bên trái, dày 0,6mm	Nẹp mặt chữ L 6 lỗ, quay trái, chất liệu Titanium ASTM F136, dày 0,6mm. Góc trong 100 độ, dùng với vít đường kính 1,6mm. Có chứng nhận FDA.	Cái	20	
52	Vít xương 1,6mm	Vít xương đường kính 1,6mm, chất liệu Titanium ASTM F136, dài 4, 5 6, 8mm.Tương thích Nẹp chữ L, 6 lỗ, bên phải và bên trái, dày 0,6mm. Có chứng nhận FDA	Cái	240	
Phần 15: Bộ lưới và tự tiêu					
53	Lưới và tự tiêu	Lưới và chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần gồm khoảng 85% PDLLA và 15% PGA. Tự tiêu trong khoảng từ 12 - 14 tháng. Kích cỡ 11x126mm, dày 1,0mm. Dùng với tự tiêu đường kính 2,1mm. Có cơ chế cố định bằng vật liệu tự tiêu thông qua năng lượng sóng siêu âm.	Cái	50	
54	Vít tự tiêu đường kính 2,1mm	Vít tự tiêu đường kính 2,1mm, dài từ 4mm đến 7mm, chất liệu Polime sinh học tự tiêu (PDLLA: 100% Poly-D, L-Lactic Acid). Tự tiêu trong vòng 12 - 30 tháng. Dùng cho lưới và tự tiêu. Có cơ chế cố định bằng vật liệu tự tiêu thông qua năng lượng sóng siêu âm.	Cái	3.000	
Phần 16: Miếng ghép tạo hình					
55	Miếng ghép tạo hình vành tai trái	Chất liệu Polyethylene ti trọng cao Có các vi hóc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong với tổng thể tích rỗng lên đến 50% thể tích toàn phần. Kích cỡ 50mm x 61mm. Có chứng nhận FDA	Cái	20	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
56	Miếng ghép tạo hình vành tai phải	Chất liệu Polyethylene tỉ trọng cao Có các vi hốc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong với tổng thể tích rỗng lên đến 50% thể tích toàn phần. Kích cỡ 50mm x 61mm. Có chứng nhận FDA.	Cái	20	
57	Miếng ghép tạo hình để tai trái	Chất liệu Polyethylene tỉ trọng cao, Có các vi hốc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong với tổng thể tích rỗng lên đến 50% thể tích toàn phần. Kích cỡ 35mm x 53mm. Có chứng nhận FDA	Cái	20	
58	Miếng ghép tạo hình để tai phải	Chất liệu Polyethylene tỉ trọng cao, Có các vi hốc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong với tổng thể tích rỗng lên đến 50% thể tích toàn phần. Kích cỡ 35mm x 53mm. Có chứng nhận FDA.	Cái	20	
59	Miếng ghép tạo hình sọ mặt và sàn ổ mắt	Chất liệu Polyethylene tỉ trọng cao, có các vi hốc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong với tổng thể tích rỗng lên đến 50% thể tích toàn phần. Có tối thiểu các loại kích thước: 30x50mm, 38x50mm, 50x76mm, độ dày: 0,45mm; 0,85mm; 1,0mm; 1,5mm. Có chứng nhận FDA.	Cái	12	
Phần 17: Bộ nẹp mắt xích					
60	Nẹp mắt xích khoá 3.5mm	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3,0mm, chiều rộng 10mm. Có các kích cỡ khác nhau: từ 5-18 lỗ, chiều dài từ 64mm - 233mm.	Cái	40	
61	Vít khoá 3.5mm	Chất liệu Titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3,5mm, mũ vít hình sao, đường kính lõi 2,7mm. Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ từ 10-50mm, bước tăng 2mm và từ 45-80mm, bước ren tăng 5mm.	Cái	240	
Phần 18: Bộ đinh nội tủy rỗng nòng					
62	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện	Đinh nội tủy xương đùi, chất liệu Titanium Alloy. Đinh có 4 lỗ bắt vít 2 lỗ đầu gần và 2 lỗ bắt vít đầu xa. Đường kính có tối thiểu 4 cỡ từ 9,5-12mm. Chiều dài tương ứng từng cỡ từ 320mm - 440mm.	Bộ	10	
63	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy	Chất liệu Titanium. Đường kính phần ren là 6,3mm, đường kính thân 4,8mm. Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ từ 65mm - 125mm, bước tăng 5mm.	Cái	10	
64	Vít chốt khóa dùng với đinh nội tủy xương đùi	Chất liệu Titanium Alloy. Có các cỡ: - Chiều dài đối với vít đường kính 4,5mm: có đầy đủ các kích cỡ từ 26mm - 90mm, bước tăng 5mm. - Chiều dài đối với vít đường kính 5,0mm: có đầy đủ các kích cỡ từ 6mm - 100mm, bước tăng 5mm.	Cái	10	
Phần 19: Vít rỗng nòng					
65	Vít xoắn rỗng nòng 4.0mm	Chất liệu titanium, đường kính 4,0mm, thân ren bán phần. Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ từ 25-70mm, bước tăng 5mm.	Cái	60	
66	Vòng đệm 4.0	Chất liệu hợp kim titanium. Dùng cho vít rỗng nòng 4,0mm.	Cái	60	
67	Vít xoắn rỗng nòng 7.3mm	Chất liệu titanium, 7,3mm, thân ren bán phần. Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ từ 50-120mm, bước tăng 5mm.	Cái	40	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68	Vòng đệm 7.3mm	Chất liệu hợp kim titanium. Dùng cho vít 7,3mm.	Cái	40	
Phần 20: Đinh Metaizeau					
69	Đinh Metaizeau 2.0mm	Chất liệu: Titanium, có thể uốn cong theo ý muốn. Kích thước: dài ≥ 440 mm, đường kính 2,0mm	Cái	60	
70	Đinh Metaizeau 3.0mm	Chất liệu: Titanium. Kích thước: dài ≥ 440 mm, đường kính 3,0mm.	Cái	60	
71	Đinh Metaizeau 3.5mm	Chất liệu: Titanium. Kích thước: dài ≥ 440 mm, đường kính 3,5mm.	Cái	40	
Phần 21: Bộ nẹp khóa hãm sụn					
72	Bộ nẹp khóa hãm sụn số 8	Bộ nẹp khóa hãm sụn số 8 bao gồm: - Nẹp: có 2 lỗ bắt vít đa hướng, hình số 8, chất liệu titanium phủ TiOB hoặc tương đương, gồm 2 loại: loại không có móng vuốt và loại có 2 móng vuốt. Khoảng cách giữa 2 lỗ bắt vít: 12 hoặc 16 mm. - Vít khóa: 2 vít khóa 3.5/4.0mm, độ dài từ 20 đến 50mm, chất liệu titanium hoặc tương đương, đầu bắt tước nơ vít trên mũ vít hình lục giác.	Bộ	28	
Phần 22: Đinh nội tủy chuyên dụng cho trẻ em					
73	Đinh nội tủy chuyên dụng cho trẻ em kiểu telescope	Đinh nội tủy chuyên dụng cho trẻ em xương thủy tinh kiểu telescope, chất liệu titanium hoặc tương đương các cỡ: Cỡ số 1: đường kính 3,2mm, chiều dài có tối thiểu các cỡ 70/80/100/120/135/140/150/160/170/200/210/220/230/250mm. Cỡ số 2: đường kính 4,0mm, chiều dài có tối thiểu các cỡ 120/130/135/160/170/200/210/220/230/250mm Cỡ số 3: đường kính 4,8mm, chiều dài có tối thiểu các cỡ 70/80/85/90/100/120/130/140/170/180/200/230/250/300mm Cỡ số 4: đường kính 5,5mm, chiều dài có tối thiểu các cỡ 130/140/170/180/230/250/280/300mm Cỡ số 5: đường kính 6,4mm, chiều dài có tối thiểu các cỡ 250/300/350mm	Cái	20	
Phần 23: Xương nhân tạo dạng dẻo					
74	Xương nhân tạo dạng dẻo 10cc	Thành phần: - Vật liệu thủy tinh sinh học có thành phần SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6%, Na ₂ O: 24.5%; hoặc - Vật liệu khác có thành phần Hydroxyapatite tổng hợp (canxi phosphat) và Curdlan - β -1,3 glucan polymer. Quy cách: ≥ 10 cc/hộp	Hộp	20	
Phần 24: Xương nhân tạo dạng hạt					
75	Xương nhân tạo dạng hạt 15cc	Thành phần gồm Biphasic Calcium Phosphate (HA/ β -TCP) trong đó 60% HA/ 40% β -TCP . Độ phủ xốp 70%, kích thước độ xốp trung bình trong khoảng từ 300 đến 600 micromét. Quy cách: hộp gồm tối thiểu 2 lọ, mỗi lọ ≥ 15 cc	Hộp	20	
Phần 25: Xi măng ngoại khoa					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
76	Xi măng ngoại khoa không kháng sinh	Bao gồm: - Bột gồm 84.1 % Poly(methyl acrylate / methyl methacrylate, 0.9% Benzoyl peroxide, 15% Zirconium dioxide: 40 gam. - Chất lỏng gồm: 98.47% Methyl methacrylate1 (Stabilized with Hydroquinone), 1.53% DmpT (N-dimethyl-p-toluidine): 20ml	Hộp	20	
77	Xi măng ngoại khoa có kháng sinh	Bao gồm: - Bột gồm 82.48 % Poly(methyl acrylate /methyl methacrylate, 0.86 % Benzoyl peroxide, 14.70 % Zirconium dioxide và 1.96 % Gentamicin sulfate: 40 gam. - Chất lỏng gồm 98.47% Methyl methacrylate1 (Stabilized with Hydroquinone), 1.53% DmpT (N-dimethyl-p-toluidine): 20mL	Hộp	20	
Phần 26: Thanh nâng ngực					
78	Thanh nâng ngực	Chất liệu thép không gỉ dùng trong cấy ghép y tế. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Chính giữa thanh có đầu đánh dấu. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ, 2 cạnh có khía răng cưa. Dày ≥ 2,8mm. Có nhiều kích cỡ: chiều dài từ ≤ 200mm đến ≥ 400mm, chiều rộng từ 10mm đến 13mm. Xuất xứ: OECD.	Cái	200	
Phần 27: Vật tư chấn thương chỉnh hình ngoài cơ thể					
79	Nẹp gối dài	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu cố định, hỗ trợ xương khớp sau mổ, chấn thương vùng gối. Dài tối thiểu các cỡ 40cm, 50cm, 60cm, 70cm. Có các cỡ , bao gồm cả cỡ trẻ em.	Cái	40	
80	Nẹp cổ cứng	Làm từ chất liệu Eva gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật sau đốt sống cổ.	Cái	20	
81	Túi treo tay	Làm bằng vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ.	Cái	40	
82	Nẹp đêm ngắn	Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L.	Cái	40	
83	Băng thun gối	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ chấn thương xương bánh chè, hỗ trợ khớp gối sau phẫu thuật, khi chơi thể thao.	Cái	20	
84	Nẹp cẳng tay	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL.	Cái	60	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Nẹp iselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên.	Cái	200	
86	Nẹp số 8 xương đòn size S	Nẹp số 8 cỡ S. Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn	Cái	40	
87	Bột bó thủy tinh 7,5cm	Được làm từ sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước. Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 7,5cm, dài \geq 360cm.	Cuộn	4.000	
88	Bột bó thạch cao 7,5cm	Làm từ bột thạch cao liên gác (thạch cao \geq 97%, gác 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m ² - 420g/m ² , trọng lượng gác 28g/m ² - 29g/m ² . Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Kích thước: rộng 7,5 cm, chiều dài \geq 360cm.	Cuộn	5.000	
89	Bột bó thạch cao 10cm	Làm từ bột thạch cao liên gác (thạch cao \geq 97%, gác 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m ² - 420g/m ² , trọng lượng gác 28g/m ² - 29g/m ² . Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Kích thước: rộng 10 cm, chiều dài \geq 360cm.	Cuộn	400	
90	Bột bó thạch cao 15cm	Làm từ bột thạch cao liên gác (thạch cao \geq 97%, gác 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m ² - 420g/m ² , trọng lượng gác 28g/m ² - 29g/m ² . Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Kích thước: rộng 15 cm, chiều dài \geq 360cm.	Cuộn	400	
91	Bông lót bột 10cm	Làm từ chất liệu bông không thấm nước, không gây kích ứng khi sử dụng. Kích thước: rộng 10cm, chiều dài \geq 360cm	Cuộn	4.000	
92	Đai chống gù	Đai chống gù được thiết kế hình dáng giống đai số 8. Chất liệu chun co giãn đàn hồi, không latex. Dễ sử dụng, phù hợp với mọi đối tượng sử dụng, không gây kích ứng da. Giúp chỉnh hình cột sống, hỗ trợ vùng lưng trên. Hỗ trợ điều trị cho người bị loãng xương, rối loạn tư thế ngồi. Định hình vóc dáng, ngăn ngừa đau mỏi cổ, vai gáy.	Cái	20	
93	Vớ lót bó bột 10cm	Làm từ 35% vải cotton và 65% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: rộng 10cm, dài \geq 25m.	Cuộn	40	
Phần 28: Vật tư tiêu hao thận nhân tạo					
94	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 0,9m ²	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: 0,9 m ² . Thể tích mỗi: 56 ml. Hệ số siêu lọc: 12 (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi: 15 μ m. Vỏ/đầu quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 234 ml/min, Creatinine : 200 ml/min, Phosphate: 165 ml/min Vitamin B12: 96 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma.	Quả	400	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
95	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 1,3m ²	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: 1,3 m ² . Thể tích mỗi: 78 ml. Hệ số siêu lọc: 17 (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi: 15 µm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (Qb: 300ml/min): Ure: 263 ml/min; (KoA: 1010), Creatinine : 229 ml/min, Phosphate: 192 ml/min, Vitamin B12: 116 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma	Quả	200	
96	Quả lọc siêu sạch	Chất liệu màng: Polysulfone. Diện tích màng (m ²): 2.2. Chất liệu vỏ Polypropylene. Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane. Thông số lọc: 5 mL/min mm HG (3,75L/min bar; max. 2 bar). Dùng cho máy thận nhân tạo Fresenius.	Quả	20	
97	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	- Thành phần trong 1 lít dung dịch gồm: Natri clorid: 210 - 271g Kali clorid: 5,22 - 6,71 g Calci clorid.2H ₂ O: 9,00 - 10,00 g Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,56 - 4,60g Acid acetic băng: 6,31 8,10g Glucose.H ₂ O: 38,50 - 49,50g - Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat)	Can	1.200	
98	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1 lít dung dịch gồm: Natri bicarbonat: 84,00 g. Sử dụng tương thích với dịch A (Acid).	Can	1.000	
99	Kim chạy thận nhân tạo	Kim (AVF canula): cỡ 17G, chất liệu bằng thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế, chiều dài 25mm, đầu kim 3 mặt vát hình chữ V, thành kim phủ silicone. Dây gắn với kim (AVF Tube): bằng nguyên liệu Polyvinylchloride, chiều dài dây nối 300mm, đường kính trong 3,5mm, đường kính ngoài dây: 5,5mm, đầu nối làm từ Polycarbonate. Cánh bướm xoay, cánh có gờ chống trượt. Đầu nối Luerlock.	Cái	4.000	
100	Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. Tổng chiều dài dây: dây tĩnh mạch 2825mm, dây động mạch 3685mm. Thể tích mỗi: 138ml. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 6,35 x 9,75 x 370mm.	Bộ	3.000	
101	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn màng lọc, máy thận nhân tạo	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn màng lọc, máy thận nhân tạo. Thành phần: Hydrogen Peroxide 19%, Acid peracetic 4,5%, Acid acetic 15%, các thành phần phụ khác 61,5%. Dung tích ≥ 5 Lit/can	Can	40	
102	Phin lọc khí	Màng lọc ngăn vi khuẩn, vi rút với bộ lọc trong 0.1 microns.	Cái	400	
Phần 29: Vật tư tiêu hao lọc màng bụng					
103	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động người lớn	Được sử dụng để truyền dịch lọc trong điều trị lọc màng bụng cho người lớn. Đường kính trong: 4mm, đường kính ngoài: 5,97mm. Chất liệu: Polyvinyl Chloride, HDPE, ABS, LDPE, PES và Acrylic.	Cái	180	
104	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động trẻ em	Bộ kết nối máy lọc màng bụng tự động được sử dụng cho bệnh nhân nhi hoặc bệnh nhân chỉ có thể vào dịch từ 60 - 1000 ml. Đường kính trong: 4mm, đường kính ngoài: 5.97mm. Chất liệu: Polyvinyl Chloride, HDPE, ABS, LDPE, PES và Acrylic, Synthetic polyisoprene.	Cái	60	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
105	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng thẳng dài 31cm	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng sử dụng để đưa dung dịch thẩm tách vào hoặc xả dịch ra thông qua hệ thống ống đơn lòng. Chứa một dải cân quang dọc chiều dài catheter. Chiều dài 31cm, đầu dạng thẳng với hai nút chặn polyester. Chất liệu: Silicone.	Cái	6	
106	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng đầu cong dài 63cm	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng sử dụng để đưa dung dịch thẩm tách vào hoặc xả dịch ra thông qua hệ thống ống đơn lòng. Chứa một dải cân quang dọc chiều dài catheter. Chiều dài 63 cm, đầu dạng cong với hai nút chặn polyester. Chất liệu: Silicone.	Cái	14	
107	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp (transfer set) sử dụng trong lọc màng bụng: - Bao gồm một đầu nối khóa cái, ống nhựa và một đầu nối khóa vặn kép (đầu đực). - Được kết nối với đầu nối Titan dùng cho ống thông lọc màng bụng. - Chiều dài: 9,685 inch, chiều rộng 0,65 inch (điểm rộng nhất). - Chất liệu: Polyethylene, polysulfone, PBT, silicone, polyester.	Cái	100	
108	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp có chứa Povidon - Iod nồng độ 10%. Chất liệu: nắp nhựa LDPE trắng, miếng xốp thấm Povidon - Iod bằng bột polyurethane.	Cái	57.600	
109	Kẹp Catheter	Dùng để kẹp catheter lọc màng bụng trong trường hợp catheter bị thủng gây rò rỉ dịch màng bụng hoặc thay bộ chuyển tiếp cho bệnh nhân lọc màng bụng. Chất liệu polypropylene.	Cái	40	
110	Kẹp thay dịch	Kẹp dùng để hỗ trợ cho việc lắp và tháo rời đầu nối bộ lọc màng bụng khỏi Dung dịch lọc màng bụng. Kích thước: 9,6cm x 13cm. Vật liệu: nhựa Delrin 500 NC-10 (Natural).	Cái	120	
111	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng, kết nối giữa bộ chuyển tiếp và ống thông (Tương thích với ống thông có kích thước đường kính trong 2.6 mm, đường kính ngoài 5 mm và đường kính trong 3.5 mm, đường kính ngoài 5.1 mm). Chất liệu bằng Titanium.	Cái	20	
112	Túi đựng dịch xả 15L	Được sử dụng kết nối với bộ cassette lọc màng bụng (hay còn gọi là thẩm phân phúc mạc) tự động. Dùng để thu thập dịch thải ra trong điều trị lọc màng bụng tự động (viết tắt là APD). Túi thể tích 15L, có 2 cổng vào - ra, ống vào và ống ra có kẹp để kiểm soát dòng chảy của dịch.	Cái	240	
Phần 30: Vật tư tiêu hao lọc máu					
113	Quả lọc thay huyết tương cho trẻ nhỏ	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 73 ml ±10%. Diện tích màng hiệu dụng: 0,15 m ² . Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene. Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μm. Độ dày thành sợi lọc: 150 μm. Thể tích máu trong sợi lọc: 22 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 50 ml/phút. Tốc độ máu tối đa: 180 ml/phút	Quả	8	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ sơ sinh và nhũ nhi	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn cho bệnh nhi với cân nặng >8kg. Chất liệu: màng lọc: Polyarylethersulfone (sợi rỗng PAES), vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate, ống dẫn: PVC, Cartridge: PETG. Các thông số khác: Thể tích máu trong bộ quả lọc ($\pm 10\%$): 60ml, diện tích màng hiệu dụng: 0,2 m ² , đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 215 μ m, độ dày thành sợi lọc: 50 μ m, tốc độ dòng máu tối thiểu: 20 ml/phút, tốc độ dòng máu tối đa: 100 ml/phút, thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 17ml, TMP tối đa: 500mmHg (hoặc 67 kPa).	Quả	60	
115	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ nhỏ	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn. Chất liệu: - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số hoạt động của quả lọc - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu ($\pm 10\%$): 93 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,6 m ² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 50 - 180 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 11 kg	Quả	80	
116	Quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ lớn	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn. Chất liệu: Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer, vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate, ống dẫn: PVC, cartridge: PETG. Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide). Thông số kỹ thuật của quả lọc: Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6, Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml, Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m ² , Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m, Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m, Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút, Thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml $\pm 10\%$, cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg.	Quả	60	
117	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 6,5F dài 100mm	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu. Chất liệu: thermosensitive PUR. Kích thước (OD): 6.5F Chiều dài: 100 mm. Bao gồm: (1) catheter, (1) Kim luồn, (1) dây luồn J-tip 0.028 x 500 mm, (2) nắp đậy tiêm truyền, (1) nong mạch 7F x 150 mm.	Cái	80	
118	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 8F	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu Chất liệu: thermosensitive PUR. Kích thước: (OD): 8F. Chiều dài: 150 mm. Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn, (1) dây luồn J-tip 0.035 x 700 mm, (2) nắp đậy tiêm truyền, (1) nong mạch 8F x 150 mm.	Cái	80	
119	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 11F	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu. Chất liệu: thermosensitive PUR. Kích thước (OD): 11F. Chiều dài: 200 mm. Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn, (1) dây luồn J-tip 0.038 x 700 mm, (2) nắp đậy tiêm truyền, (1) nong mạch 11F x 150 mm.	Cái	80	
120	Túi làm ấm máu cho máy làm ấm máu	Túi làm ấm máu gồm 1 túi, 2 bộ ống dây và các đầu nối luer theo tiêu chuẩn ISO 594 đối với sản phẩm hình nón. Được tiệt trùng bằng oxit etylen (ETO) vô trùng không có độc tố, không làm từ cao su tự nhiên. Thể tích mỗi của túi: 27 mL ($\pm 10\%$). Có thể sử dụng tối đa 72 giờ.	Cái	100	
121	Túi đựng dịch thải 5L	Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn ($\varnothing 8$ mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex. Thể tích: $\geq 5L$.	Cái	80	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 31: Vật tư tiêu hao dùng cho dao mổ Coblator II					
122	Đầu cắt amidan và nạo VA	Cấu tạo: điện cực lưỡng cực, có 3 vòng điện cực. Đầu gắn liền với dây truyền dịch, công hút dịch và dây dẫn nối với máy. Đầu có thể uốn cong góc 37 ^o , đường kính 5,8mm, chiều dài 137mm. Có 4 công năng: cắt, cầm máu, tưới nước và hút. Có chứng nhận FDA. Tương thích với dao mổ Coblator II.	Cái	300	
123	Đầu chuyên nạo VA	Cấu tạo điện cực dạng lưới phẳng, đầu gắn liền với dây truyền dịch, công hút dịch và dây dẫn nối với máy. Đầu có thể uốn cong góc 37 ^o , đường kính 5mm, chiều dài 140mm. Có 4 công năng: cắt, cầm máu, tưới nước và hút. Có chứng nhận FDA. Tương thích với dao mổ Coblator II.	Cái	60	
124	Đầu phẫu thuật thanh quản người lớn và trẻ em	Cấu tạo điện cực đơn, đầu gắn liền với dây truyền dịch, công hút dịch và dây dẫn nối với máy. Chiều dài làm việc 19cm, đường kính đầu tip 2,8mm. Góc 50 ^o cách tay cầm 3cm; đầu tip cong góc 16 ^o ở đầu xa. Không uốn cong. Có chứng nhận FDA. Tương thích với dao mổ Coblator II.	Cái	10	
125	Đầu mổ xoang, cắt polyp mũi	Cấu tạo có 3 vòng điện cực, có kênh dẫn nước và kênh hút. Chiều dài trục 137mm; đường kính vỏ ngoài của trục 4,6mm; đường kính lòng ống hút 1,6mm và đường kính đầu tip động x=3,5mm và y = 4mm. Có chứng nhận FDA. Tương thích với dao mổ Coblator II.	Cái	10	
126	Đầu cắt polyp, u mạch	Cấu tạo điện cực phẳng, kèm theo một kênh dẫn nước và một bộ phận hút. Chiều dài trục 137mm; vỏ ngoài của trục 4,6mm; đường kính lòng ống hút 1,6mm và đường kính đầu tip động x=2,9mm và y = 3,9mm. Có chứng nhận FDA. Tương thích với dao mổ Coblator II.	Cái	10	
Phần 32: Vật tư tiêu hao dùng cho máy cắt nạo xoang UM600					
127	Lưới bảo thẳng đường kính 2mm	Lưới bảo thẳng, đường kính 2 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	10	
128	Lưới bảo thẳng đường kính 3mm	Lưới bảo thẳng, đường kính 3 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	10	
129	Lưới bảo thẳng đường kính 4mm	Lưới bảo thẳng, đường kính 4 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	8	
130	Lưới bảo cong 40 độ, đường kính 3mm, cạnh cắt đôi răng cưa mặt sau	Lưới bảo cong lên 40 độ, cạnh cắt đôi răng cưa mặt sau, đường kính 3 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	8	
131	Lưới bảo cong 40 độ, đường kính 4mm, cạnh cắt đôi răng cưa mặt sau	Lưới bảo cong lên 40 độ, cạnh cắt đôi răng cưa mặt sau, đường kính 4 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	4	
132	Lưới bảo cong 40 độ, đường kính 3mm, cạnh cắt đôi răng cưa trước	Lưới bảo cong lên 40 độ, cạnh cắt đôi răng cưa mặt trước, đường kính 3 mm, chiều dài 12 cm, đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	8	
133	Lưới bảo cong 40 độ, đường kính 4mm, cạnh cắt đôi răng cưa trước	Lưới bảo cong lên 40 độ, cạnh cắt đôi răng cưa mặt trước, đường kính 4 mm, chiều dài 12 cm, đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	6	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
134	Lưỡi bào cong 65°, đường kính 3mm, cửa sổ cắt hai cạnh răng cửa hướng ra sau	Lưỡi bào cong lên 65 độ, cửa sổ cắt hai cạnh răng cửa hướng ra sau, đường kính 4 mm, chiều dài 12 cm. Đóng gói tiệt trùng. Tương thích với máy cắt nạo xoang UM600.	Cái	4	
Phần 33: Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử					
135	Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử (loại 1)	Vật liệu cấu thành: silicon, hợp kim bạch kim - Iride, hợp kim Titanium. An toàn khi chụp cộng hưởng từ MRI 1.5T trở lên. Thông số kỹ thuật: * Bộ kích thích: đường kính ≤ 14mm, độ dày ≤ 6.2mm (≤ 3.75mm phía trên xương sọ) * Cuộn dây thu: đường kính ≤ 30mm * Điện cực: - Loại điện cực thẳng, bảo tồn cấu trúc - Chiều dài dây điện cực trong ≤ 25,5mm - Số lượng điện cực: ≥ 22 - Khoảng cách tâm giữa các tiếp điểm: ≤ 1.0mm - Diện tích tiếp điểm điện cực: ≤ 0.28mm ² Thời gian bảo hành: ≥ 10 năm	Bộ	10	
136	Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử (loại 2)	Vật liệu cấu thành: silicon, hợp kim bạch kim - Iride, Titanium. An toàn khi chụp cộng hưởng từ MRI 1.5T trở lên. Thông số kỹ thuật: * Bộ kích thích: đường kính ≤ 20mm, độ dày ≤ 6.2mm (≤ 3.75mm phía trên xương sọ) * Cuộn dây thu: đường kính ≤ 33mm * Điện cực: - Loại điện cực thẳng, bảo tồn cấu trúc - Chiều dài dây điện cực trong ≤ 25,5mm - Số lượng điện cực: ≥ 22 - Khoảng cách tâm giữa các tiếp điểm: ≤ 1.0mm - Diện tích tiếp điểm điện cực: ≤ 0.32mm ² Thời gian bảo hành: ≥ 10 năm	Bộ	10	
Phần 34: Vật tư tiêu hao chuyên khoa nhãn khoa					
137	Nước rửa và bảo quản kính áp tròng cứng	- Lọ có dung tích ≥ 200ml - Phù hợp cho ngâm rửa kính áp tròng cứng.	Lọ	600	
138	Nước rửa và bảo quản kính áp tròng mềm	- Lọ có dung tích ≥ 300ml - Phù hợp cho ngâm rửa kính áp tròng mềm.	Lọ	600	
139	Dung dịch tẩy mảng bám protein	1 hộp gồm tối thiểu 7 cặp dung dịch ống đựng sodium hypochlorite (ống A) và potassium bromide (ống B) Có thể có hoặc không có hộp đựng lens đi kèm (tuỳ theo nhà cung cấp)	Hộp	300	
140	Kính áp tròng cứng chỉnh hình giác mạc điều chỉnh tật khúc xạ	- Chất liệu: hợp chất chứa silicone. - Hệ số thấm khí (DK) ≥ 100*10 ⁻¹¹ và hệ số truyền khí (DK/t) ≥ 50*10 ⁻⁹ - Điều chỉnh cận thị, có hoặc không kèm theo loạn thị - Kính đeo ban đêm có tác dụng chỉnh hình giác mạc - Cung cấp đủ dài số của nhà cung cấp theo yêu cầu chuyên môn	Cái	400	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
141	Kính cứng mạc	- Là kính áp tròng cứng - Hệ số thấm khí (DK) $\geq 100 \cdot 10^{-11}$ - Có thể cung cấp kính với đường kính trong khoảng 14.0 - 16.0 mm - Điều chỉnh được cận thị, loạn thị - Cung cấp đủ dài số của nhà cung cấp theo yêu cầu chuyên môn	Miếng	20	
142	Kính áp tròng mềm loại dùng 1 ngày chỉnh cận viễn thị	- Đảm bảo vô khuẩn - Chất liệu: được tổng hợp từ HEMA (hydroxyethyl methacrylate) hoặc MMA (methyl methacrylate). - Hệ số thấm khí (DK) $\geq 30 \cdot 10^{-11}$ và hệ số truyền khí (DK/t) $\geq 25 \cdot 10^{-9}$ - Điều chỉnh các tật khúc xạ: cận thị, viễn thị - Thời gian sử dụng của mỗi kính là 1 ngày	Cái	200	
143	Kính áp tròng mềm loại dùng 2 tuần điều chỉnh cận viễn thị	- Đảm bảo vô khuẩn - Chất liệu: được tổng hợp từ HEMA (hydroxyethyl methacrylate) hoặc MMA (methyl methacrylate) - Hệ số thấm khí (DK) $\geq 30 \cdot 10^{-11}$ và hệ số truyền khí (DK/t) $\geq 25 \cdot 10^{-9}$ - Điều chỉnh các tật khúc xạ: cận thị, viễn thị - Thời gian sử dụng của mỗi kính là 2 tuần	Cái	200	
144	Kính áp tròng mềm loại dùng 1 tháng chỉnh cận viễn thị	- Đảm bảo vô khuẩn - Chất liệu: được tổng hợp từ HEMA (hydroxyethyl methacrylate) hoặc MMA (methyl methacrylate) - Hệ số thấm khí (DK) $\geq 30 \cdot 10^{-11}$ và hệ số truyền khí (DK/t) $\geq 25 \cdot 10^{-9}$ - Điều chỉnh các tật khúc xạ: cận thị, viễn thị - Thời gian sử dụng của mỗi kính là 1 tháng	Cái	200	
145	Dụng cụ tháo kính tiếp xúc cứng	- Chất liệu : Silicon hoặc các vật liệu khác (nhựa, cao su dẻo,...) có tính đàn hồi tốt - Sử dụng để tháo kính áp tròng cứng	Cái	800	
Phần 35: Vật tư tiêu hao chuyên khoa nội soi tiêu hóa					
146	Kim sinh thiết	Tay cầm có 3 vòng, có vỏ bọc chất liệu cao su. Khớp nối đầu kim dạng kéo. Chiều dài 180cm, 230cm. Đường kính độ mở ngàm 4.5mm hoặc 6.7mm. Tương thích kênh 2.0mm, 2.8mm. Có các kiểu ngàm: hình oval, tròn, cá sấu. Có các lựa chọn: có kim, không kim. Có chứng nhận EU MDR, FDA.	Cái	200	
147	Kim gấp dị vật (Kim cá sấu)	Ngàm cá sấu. Độ mở ngàm 8.1mm. Thiết kế tay cầm dạng trượt, tiện dụng giúp thao tác đóng/ mở cốc kẹp chỉ bằng một tay. Thân kim thiết kế dạng xoắn. Chiều dài làm việc 2300mm. Tương thích kênh 2.8mm. Có giấy chứng nhận EU MDR, FDA.	Cái	8	
148	Kim răng chuột	Ngàm răng chuột. Độ mở ngàm 6.3mm. Thiết kế tay cầm dạng trượt, tiện dụng giúp thao tác đóng/ mở cốc kẹp chỉ bằng một tay. Thân kim thiết kế dạng xoắn. Chiều dài làm việc 2300mm. Tương thích kênh 2.8mm. Có chứng nhận EU MDR, FDA.	Cái	8	
149	Kim gấp dị vật (kim Griffin)	Ngàm Griffin. Độ mở ngàm 8.1mm. Thiết kế tay cầm dạng trượt, tiện dụng giúp thao tác đóng/ mở cốc kẹp chỉ bằng một tay. Thân kim thiết kế dạng xoắn. Chiều dài làm việc 1800mm và 2300mm. Tương ứng tương thích lần lượt với kênh 2.0mm và 2.8mm. Có chứng nhận EU MDR, FDA.	Cái	10	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
150	Kim tiêm cầm máu nội soi	Chiều dài làm việc 230cm. Mũi kim dài 5mm. Đường kính kim 22G và 25G. Tương thích kênh 2.8mm. Kim tiêm có hệ thống khoá, có cảnh báo khi kim được thả ra và rút ra. Đầu kim vát 3 cạnh. Thiết kế tay cầm: gài và kéo kim bằng một tay. Chất liệu kim bằng kim loại, đầu kết nối kim dạng đầu vận. Chất liệu ống trong và ống ngoài là PP. Có chứng nhận EC, FDA	Cái	20	
151	Lọng cắt Polyp	Thông lọng có vỏ bọc nhựa, xoay được. Đường kính lọng cắt từ 15mm đến 36mm. Chiều dài khoảng 230cm. Đầu bằng thép không gỉ, có kênh truyền nhiệt. Tay cầm có thể xoay ở đầu tay cầm điều khiển lọng. Dây lọng thiết kế dạng bện, thông lọng loại cứng. Dây bện có kích thước 0.4 mm. Có chứng nhận EU MDR	Cái	40	
152	Kẹp cầm máu (Hemoclip), sử dụng 1 lần.	Xoay được 360 độ, độ mở 135 độ; Cấu trúc rãnh trượt được giữ bằng chốt ở đầu cho phép đóng mở chắc chắn trong quá trình kẹp, thao tác dễ dàng và lực kẹp ổn định. Sau khi bắn ra, độ dài chân clip là 5mm hoặc 6mm cho phép quan sát nội soi rõ hơn trong trường hợp sử dụng nhiều clip, có thể đóng mở nhiều lần. Tương thích kênh 2.8mm, độ mở 11mm, 16mm. Chiều dài 2300mm. Có chứng nhận EC.	Cái	300	
153	Vợt lấy dị vật	Vợt hút dị vật hình Oval dùng một lần. Chiều dài làm việc 160-230cm, đường kính 30mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	40	
154	Nắp bảo vệ đầu dây nội soi	Phù hợp với đường kính đầu dây soi trong khoảng từ 9.9mm đến 13.2mm. Đầu nắp chụp dạng thẳng tròn hoặc vát	Cái	10	
155	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm tay cầm, đầu thắt, ống kéo đầu cong và kim có chụp bảo vệ. Số vòng thắt: từ 4-6 vòng. Chiều dài dây kéo: 145cm - 190cm Tương thích với dây soi có đường kính ngoài từ 9,4 - 14 mm, sử dụng được với kênh làm việc đường kính tối thiểu 2,8 mm.	Bộ	20	
156	Bóng nong thực quản	Bóng nong thực quản có các kích cỡ đường kính từ 6mm đến 10mm. Chất liệu Pebax. Chiều dài bóng 55mm, tương thích với kênh làm việc có đường kính tối thiểu 2.8mm /3.2mm. Đường kính ống thông catheter cỡ 6Fr - 7.5Fr. Chiều dài làm việc: 1800mm/ 2400mm. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. Có điểm đánh dấu cân quang tại vị trí đầu và cuối.	Cái	12	
157	Test chẩn đoán nhanh vi khuẩn HP	Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori từ mẫu bệnh phẩm sinh thiết dạ dày (vùng thân vị, hang vị, môn vị), thực quản, tá tràng. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: ≥ 98,0%. - Độ chính xác: ≥99,9%. - Mức độ phát hiện vi khuẩn: 5CFU/phản ứng Thời gian trả kết quả âm tính: trong vòng 30 phút	Test	11.600	
Phần 36: Vật tư tiêu hao điện cơ					
158	Điện cực kim dùng 1 lần	Dài ≥ 37mm, đường kính 26G(0.46mm) , diện tích ghi 0.07mm ² . Có lớp phủ Silicone, 3 đầu nhọn. Hướng diện tích ghi được chỉ thị ở cán kim bằng mã màu. Lõi vonfram cách điện.	Cái	200	
159	Điện cực dán dùng trong khảo sát dẫn truyền thần kinh	Điện cực dán đo dẫn truyền bằng Ag/AgCl, đầu kết nối 1.5mm, diện tích tiếp xúc tối thiểu 20mm x 25mm, dài ≥ 1m.	Bộ	100	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
160	Điện cực đất	Điện cực đất loại dán Ag/AgCl, đầu kết nối 1.5mm, diện tích tiếp xúc $\geq 1500\text{mm}^2$, dài $\geq 1\text{m}$.	Cái	8	
Phần 37: Vật tư tiêu hao dùng cho dao mổ Olympus model USG-410					
161	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch nội soi 35cm	Tay dao siêu âm hàn mạch, đường kính 5 mm, chiều dài 35 cm. Tương thích với dao mổ Olympus model USG-410	Cái	10	
162	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch nội soi 45cm	Tay dao siêu âm hàn mạch, đường kính 5 mm, chiều dài 45 cm. Tương thích với dao mổ Olympus model USG-410	Cái	10	
163	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch mổ mở	Tay dao siêu âm kết hợp hàn mạch, đường kính 5mm, chiều dài 20 cm. Tương thích với dao mổ Olympus model USG-410	Cái	4	
164	Dây dao siêu âm kết hợp hàn mạch, tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch	Dây dao siêu âm kết hợp hàn mạch tương thích với dao mổ Olympus model USG-410	Cái	4	
Phần 38: Vật tư tiêu hao cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi					
165	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi trực dài 16cm. Có khả năng gấp góc 45 độ, với 05 điểm gấp góc mỗi bên. Dụng cụ có thanh gạt điều chỉnh gấp góc trên thân. Sử dụng được các loại băng ghim 30/45/60mm. Sản phẩm có chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp hoặc tiêu chuẩn FDA do tổ chức/cơ quan được Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ chấp thuận cấp. Xuất xứ: G7.	Cái	10	
166	Băng ghim nội soi 30mm	Chiều dài băng ghim 30mm, chất liệu titanium. Băng ghim có 3 hàng ghim so le nhau, chiều cao thay đổi mỗi bên. Khoảng đóng: 1.5mm - 0.88mm. Tương thích với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi. Xuất xứ: G7.	Cái	20	
167	Băng ghim nội soi 45mm	Chiều dài 45mm, chất liệu titanium. Băng ghim có 3 hàng ghim so le nhau, chiều cao thay đổi mỗi bên. Khoảng đóng: 1.5mm - 0.88mm đối với mạch máu/ mô mỏng, 2.25mm - 1.5mm đối mô trung bình/đầy. Tương thích với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi. Xuất xứ: G7.	Cái	60	
168	Băng ghim nội soi 60mm	Chiều dài 60mm, chất liệu titanium. Băng ghim có 3 hàng ghim so le nhau, chiều cao thay đổi mỗi bên. Khoảng đóng: 2.25mm - 1.5mm. Tương thích với dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi. Xuất xứ: G7.	Cái	20	
Phần 39: Vật tư tiêu hao ngoại khoa khác					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
169	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có khả năng theo dõi dòng chảy	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài, có 2 vị trí cố định: gắn hoặc treo trên cây truyền dịch. - Có 4 thang đo áp lực có thể xoay được, có 2 chỉ số đo là mmHg hoặc cmH2O - Có Buồng nhỏ giọt ≥ 75 ml, kèm kính lúp để quan sát dòng chảy. - Có 2 cổng lấy mẫu/ tiêm - Có túi chứa dịch ≥ 600 ml. - Kèm catheter não thất phủ barium dài 35cm, đường kính trong 1.5mm và đường kính ngoài 2.8mm, kích thước lỗ dòng chảy là 1.1mm. - Có dây dẫn dịch - Có lỗ thông hơi kỵ nước. - Có chứng nhận FDA	Bộ	60	
170	Bộ dẫn lưu dịch não thất - ổ bụng cố định áp lực	- Van có kích thước: loại nhỏ 36mm x 13mm x 6mm hoặc trung bình: 40mm x 16,5mm x 8mm, với tối thiểu 3 mức áp lực (thấp, trung bình, cao) - Catheter não thất dài 23cm, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm - Catheter ổ bụng dài 90cm, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm - Van có khoang kiểm soát hiện tượng siphon. Phía trên là màng silicone, phía dưới là chất liệu polypropylene. - Catheter phủ Barium - Có chứng nhận FDA	Bộ	40	
171	Que luồn dưới da sử dụng hỗ trợ đặt van dẫn lưu não thất ổ bụng	Que luồn dưới da bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài 38cm hoặc 60cm; tay cầm chữ T; và một thanh bịt đầu mũi. Đường kính trong 3.3mm; đường kính ngoài 4.8mm. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	40	
Phân 40: Quả lọc nước đầu vòi					
172	Quả lọc nước đầu vòi	Vật liệu vỏ ngoài: Polypropylene, có bổ sung Ion Bạc. Màng lọc: 2 lớp bằng Polyethersulfone (PES). Kích thước lỗ: $\leq 0.2\mu\text{m}$. Có màng tiền lọc bằng vật liệu Polypropylene. Tốc độ dòng: ≥ 13 lít/phút tại 3bar. Diện tích lọc: 600 cm ² . Thời gian sử dụng: tối thiểu 31 ngày.	Quả	912	
Phân 41: Vật tư kiểm tra chất lượng nước					
173	Que test độ cứng	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây	Que	400	
174	Que thử tồn dư Peroxide	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm. Thời gian nhúng: 2 giây Thời gian đọc kết quả: 15 giây.	Que	400	
175	Que thử nồng độ Acid Peracetic	Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây.	Que	400	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
176	Que thử nồng độ Acid Chlorine	Đề đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm. Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây	Que	400	
Phần 42: Vật tư lọc nước					
177	Vỏ lõi lọc	Lưu lượng: 0 - 1,1 m ³ /giờ Đường ống in/out: 1/2 inch Vật liệu thân và nắp: Styrene Acrylonitrile Áp suất max: đến 8.6 bar (125PSI) hoặc lớn hơn	Cái	80	
178	Lõi lọc nước 5µm	Chất liệu: Polypropylene Kích thước: 10 inch Khe hở lọc: 5 µm	Cái	560	
179	Lõi lọc nước 1µm	Chất liệu: Polypropylene Kích thước: 10 inch Khe hở lọc: 1µm	Cái	280	
180	Dây chịu áp lực	Chất liệu: Inox SUS304 Áp suất max: đến 6 Bar hoặc lớn hơn Chiều dài: 1m, đường kính 21mm	Cái	40	
181	Bóng đèn cực tím UV	Công suất: 29W Chiều dài: 345mm	Cái	40	
182	Muối viên nén	Độ tinh khiết: 99,5% Hàm lượng NaCl: 99.42% Màu sắc: Trắng	Kg	2.000	
Phần 43: Bộ kit kiểm tra an toàn thực phẩm					
183	Kit kiểm tra Focmon thực phẩm	Dùng để kiểm tra nhanh formol trong thực phẩm. Giới hạn phát hiện: ≤ 50ppm. Thời gian phát hiện: ≤ 5 phút.	Test	40	
184	Kit kiểm tra Hàn the thực phẩm	Kiểm tra nhanh Hàn the trong thực phẩm (giò, chả, thịt tươi sống ...). Giới hạn phát hiện: ≤ 50ppm. Thời gian phát hiện: 3-30 phút.	Test	100	
185	Kit kiểm tra thuốc trừ sâu	Kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu (nhóm lân hữu cơ và carbamate) trong rau quả. Giới hạn phát hiện: ≤ 0,5ppm. Thời gian phát hiện: 05 - 10 phút (không bao gồm thời gian chiết mẫu)	Test	40	
186	Kit kiểm tra độ sạch dụng cụ ăn uống	Phát hiện được dấu vết dầu, mỡ và tinh bột trên bát đĩa đã rửa. Thời gian phát hiện: 01 - 05 phút. Quy cách đóng gói: 2 bình/hộp.	Hộp	2	
187	Kit kiểm tra acid vô cơ trong thức ăn	Kiểm tra nhanh acid vô cơ trong thức ăn. Giới hạn phát hiện: ≤ 500ppm. Thời gian phát hiện: 5-10 phút.	Test	40	
188	Kit kiểm tra nhanh Nitrat	Kiểm tra nhanh Nitrate trong thực phẩm và nước giải khát không màu. Giới hạn phát hiện: ≤ 40ppm. Thời gian phát hiện: 1-30 phút.	Test	40	
189	Kit kiểm tra nhanh Nitrit	Kiểm tra nhanh Nitrite trong nước uống, nước giải khát không màu. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 ppm. Thời gian phát hiện: 3-5 phút.	Test	40	
190	Kit kiểm tra độ ôi khét trong dầu mỡ	Phát hiện nhanh mức độ bị oxy hóa của dầu mỡ. Thời gian phát hiện: ≤ 05 phút.	Test	40	
Phần 44: Khí y tế					
191	Oxy lỏng y tế	Oxy dạng lỏng, Độ tinh khiết(hàm lượng) Oxy ≥ 99,6%.	Kg	273.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
192	Oxy chai 40 lít	Hàm lượng khí Oxy $\geq 99,6\%$; CO ≤ 5 ppm, CO ₂ $\leq 0,03$ ppm, Hàm lượng nước ≤ 3 ppm. Nạp trong chai 40 lít, vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật.	Chai	50	
193	Oxy chai 10 lít	Hàm lượng khí Oxy $\geq 99,6\%$; CO ≤ 5 ppm, CO ₂ $\leq 0,03$ ppm, Hàm lượng nước ≤ 3 ppm, áp suất nạp tối đa 150 at, áp suất sử dụng ≥ 135 at. Nạp trong chai 10 lít, vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật.	Chai	2.830	
194	Khí CO ₂ chai 40 lít	Nồng độ CO ₂ $\geq 99,8\%$. Áp suất khí: P $\leq 100 \pm 2\%$ bar ($\leq 1,450$ psi).	Chai	44	
Phần 45: Vật tư dùng cho máy đo đường huyết Contour Plus Elite					
195	Que thử đường huyết	Tương thích với máy đo đường huyết Contour Plus Elite hãng PT PHC - Indonesia.	Que	6.000	
Phần 46: Clip Polymer					
196	Clip Polymer	Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng từng ví.	Cái	2.400	
Phần 47: Ống thông niệu quản					
197	Ống thông niệu quản 3Fr dài 12cm	Bao gồm: - Ống thông: cỡ 3Fr, dài 12cm, chất liệu polyurethane (PU), có khả năng chống xoắn, có vạch chỉ thị độ sâu, có cân quang, thời gian lưu đến ≥ 90 ngày. - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, tương thích với ống thông, có chỉ ở đầu dưới JJ. - Kẹp chất liệu nhựa PC hoặc PP. - Dây dẫn đường bằng chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE, phù hợp với ống thông. Có chứng nhận CE. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	10	
198	Ống thông niệu quản 4Fr dài 12cm	Bao gồm: - Ống thông: cỡ 4Fr, dài 12cm, chất liệu polyurethane (PU), có khả năng chống xoắn, có vạch chỉ thị độ sâu, có cân quang, thời gian lưu đến ≥ 90 ngày. - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, tương thích với ống thông, có chỉ ở đầu dưới JJ. - Kẹp chất liệu nhựa PC hoặc PP. - Dây dẫn đường bằng chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE, phù hợp với ống thông. Có chứng nhận CE. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	10	
199	Ống thông niệu quản 4Fr dài 14cm	Bao gồm: - Ống thông: cỡ 4Fr, dài 14cm, chất liệu polyurethane (PU), có khả năng chống xoắn, có vạch chỉ thị độ sâu, có cân quang, thời gian lưu đến ≥ 90 ngày. - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, tương thích với ống thông, có chỉ ở đầu dưới JJ. - Kẹp chất liệu nhựa PC hoặc PP. - Dây dẫn đường bằng chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE, phù hợp với ống thông. Có chứng nhận CE. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	10	
Phần 48: Kim sinh thiết tạng					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
200	Kim sinh thiết tạng	Cấu hình tối thiểu gồm: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn. Có 2 nấc cho chức năng lấy mẫu 10mm và 20mm. Có tối thiểu các cỡ kim 14G, 16G, 18G, 20G. Có kênh riêng để hút dịch và bơm thuốc điều trị. Có vạch chia (1cm/vạch). Sản phẩm có chứng nhận FDA hoặc CE. Đóng gói tiệt trùng đơn chiếc.	Cái	140	
Phần 49: Đinh Kirschner					
201	Đinh Kirschner loại 1.0mm	Đinh Kirschner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính 1.0 mm. Chiều dài: có các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm.	Cái	100	
202	Đinh Kirschner loại 1.8mm	Đinh Kirschner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính 1,8 mm. Chiều dài: có các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm.	Cái	100	
203	Đinh Kirschner loại 2.0mm	Đinh Kirschner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính 2,0 mm. Chiều dài: có các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm.	Cái	100	
204	Đinh Kirschner loại 2.5mm	Đinh Kirschner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính 2,5 mm. Chiều dài: có các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm.	Cái	60	
Phần 50: Troca dẫn lưu khí màng phổi					
205	Troca dẫn lưu khí màng phổi	Trocar làm bằng thép không gỉ. Thân ống làm bằng PVC hoặc tương đương không có DEHP, latex, BPA, có vạch cân quang, vạch chia độ sâu, lỗ khoan 3cm. Đầu trocar thuận nhọn. Đầu tip mài nhọn, nhô ra ngoài ống dẫn lưu khoảng 1 – 1,5 mm để tránh tổn thương màng phổi. Đầu đối diện của trocar có tay cầm. C có tối thiểu các cỡ 8Fr, 10Fr, 12Fr, 16Fr, 20Fr, 24Fr, 28Fr, 32Fr	Cái	30	
Phần 51: Bộ hút dẫn lưu khí màng phổi 1 lần					
206	Bộ hút dẫn lưu khí màng phổi 1 lần	Kiểu bình hút dẫn lưu tích hợp: buồng chứa dịch, van một chiều, buồng theo dõi rò khí và bộ điều chỉnh áp lực thấp. Có thể tự hút theo trọng lực hoặc kết nối với ổ khí hút. Có van một chiều chống trào ngược khí và dịch, áp lực mở van: ≤ 1 cm H ₂ O. Khoang chết tối thiểu: ≤ 60 ml. Có bộ điều chỉnh áp lực thấp: 0 đến 40 cm H ₂ O. Dung tích buồng chứa dịch: ≥ 1000 ml. Có van xả dịch khi bình chứa đầy.	Bộ	70	
Phần 52: Bộ dẫn lưu nhiều chi tiết					
207	Bộ dẫn lưu nhiều chi tiết	Ống dẫn lưu thận bao gồm: + Ống thông dẫn lưu đầu pigtail có khoá làm từ polyurethane + Nút bịt kín và Trocar làm từ thép không gỉ. + Kim Chiba đầu vát 18G + Kim chọc trước 18G + Que nong làm từ PTFE dài 22cm. + Dây dẫn đường làm từ thép không gỉ + Ống dẫn lưu làm từ PU + Túi đựng nước tiểu làm từ PVC dung tích ≥ 2000 cc.	Bộ	40	
Phần 53: Bình dẫn lưu áp lực âm					
208	Bình dẫn lưu áp lực âm 200ml	Chất liệu bằng silicone hoặc nhựa. Dạng bơm hút chân không, có van một chiều chống trào ngược. Dung tích ≥ 200 ml.	Cái	110	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
209	Bình dẫn lưu áp lực âm 400ml	Chất liệu bằng silicone hoặc nhựa. Dạng bơm hút chân không, có van một chiều chống trào ngược. Dung tích ≥ 400 ml.	Cái	140	
Phần 54: Vật tư tiêu hao chuyên khoa tai mũi họng					
210	Ống thông khí tai đường kính 1,14 mm	Ống thông khí tai dùng trong tai mũi họng, chất liệu Fluoroplastic, đường kính 1,14mm.	Cái	400	
211	Ống thông khí tai đường kính trong 1,14mm, hình chữ T	Ống thông khí tai dùng trong tai mũi họng, chất liệu silicon, đường kính 1,14mm, hình chữ T	Cái	200	
212	Merocel mũi	Được làm bằng bột biến bột biến PVA (Polyvinylal Alcohol) có thể giãn nở. Kích thước tối thiểu: 8cm x 1,5cm x 2cm.	Miếng	200	
Phần 55: Đầu đo huyết áp động mạch liên tục xâm lấn					
213	Đầu đo huyết áp động mạch liên tục xâm lấn	Bộ đo huyết áp động mạch liên tục xâm lấn: - Dải áp suất hoạt động: -50 đến 300 mmHg; - Độ nhạy: 5.0µ V/V/mm Hg \pm 1% - Quá áp cho phép: đến ≥ 5000 mmHg Có dây đo áp lực động mạch 150cm, dây đo áp lực tĩnh mạch 150cm, chạc ba. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	1.100	
Phần 56: Dung dịch rửa vết thương					
214	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: nước tinh khiết, sodium chloride, hypochlorous acid, sodium hypochlorite. Dung tích: ≥ 200 ml/chai.	Chai	1.000	
215	Dung dịch làm mềm vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa biofilm	Dung dịch trong suốt, có chứa Polyhexanide 0.1% và Betain 0.1%. Dùng để làm mềm vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa biofilm. Dung tích ≥ 350 mL/chai.	Chai	1.000	
Phần 57: Vật tư tiêu hao tổng hợp					
216	Bộ truyền giảm đau tự động dùng một lần có chức năng PCA	Bơm truyền giảm đau dùng 1 lần, cơ chế truyền dịch bằng lực đàn hồi, có khả năng tự xả khí, có màng lọc khí và van một chiều chống chảy ngược dòng. Khoang chứa thuốc có dung tích ≥ 275 ml, có vạch chia. Tốc độ truyền điều chỉnh được từ 0 đến 8 ml/giờ. Chức năng PCA (bolus) từ 0.5ml đến 1ml. Có khóa kẹp nằm trên dây dẫn để ngừng truyền khi cần. Không chứa latex và DEHP.	Bộ	200	
217	Phin lọc khuẩn (3 chức năng)	Phin lọc khuẩn dùng cho máy thở sử dụng 1 lần, loại 3 chức năng (lọc khuẩn, giữ ẩm, giữ ẩm), lọc hai chiều (lọc cơ học và lọc tĩnh điện), có công lấy mẫu khí, có nắp đậy công. Đầu kết nối: 22F/15M, 22M/15F. Thể tích khí lưu thông: 200ml-1500ml. Khoảng chết cơ học: ≤ 25 ml. Hiệu quả lọc vi khuẩn, vi rút: $\geq 99,99\%$. Có các cỡ dùng cho người lớn, trẻ em. Đóng gói tiệt trùng từng chiếc.	Cái	3.052	
218	Phin lọc dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Phin lọc dùng cho máy đo chức năng hô hấp với hiệu quả lọc vi khuẩn $\geq 99,99\%$. Tương thích với máy đo chức năng hô hấp Vyntus IOS Vyaire Medical.	Cái	600	
219	Ambu bóp bóng các cỡ	Bóp bóng chất liệu PVC hoặc Silicone, có van điều chỉnh áp suất, có các kích cỡ: người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. Kèm theo: 01 mặt nạ có kích cỡ tương ứng với bóp bóng, 01 túi trộn khí Oxy dùng được cho người lớn, trẻ em và sơ sinh và 01 Dây dẫn Oxy.	Cái	174	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
220	Bóng mềm tự thở có van điều chỉnh áp lực	Chất liệu: khuy ống bằng PE, ống dây gọn sóng bằng PE + EVA (không latex), túi thở latex. Có các kích cỡ: + Cỡ cho trẻ em: đường kính trong ống 15mm, ống dây gọn sóng dài $\geq 0,6$ mét với ống dây oxy ≥ 2 mét, túi latex $\geq 1,0$ lít và van điều chỉnh. + Cỡ người lớn: đường kính trong ống 22mm, chiều dài $\geq 0,6$ mét với ống dây oxy ≥ 2 mét, túi latex $\geq 2,0$ lít và van điều chỉnh.	Cái	20	
221	Bóng chẹn phế quản các cỡ	Ống chẹn phế quản dùng để cô lập một bên phổi, gồm: - Thân chính, có nòng hút và thông khí, góc khí quản - phế quản 155 độ - Bóng chẹn phế quản bằng silicon - Co nối 4 công: để gắn với ống nội khí quản, máy thở, luồn ống nội soi mềm hoặc dây hút đàm, co có nắp vận để cố định thân ống chẹn phế quản	Cái	20	
222	Mask gây mê silicone số 1	Chất liệu silion, sử dụng nhiều lần, tiệt khuẩn được ở nhiệt độ cao 134oC, cỡ số 1.	Cái	34	
223	Mask gây mê silicone số 2	Chất liệu silion, sử dụng nhiều lần, tiệt khuẩn được ở nhiệt độ cao 134oC, cỡ số 2.	Cái	34	
224	Mask gây mê silicone số 3	Chất liệu silion, sử dụng nhiều lần, tiệt khuẩn được ở nhiệt độ cao 134oC, cỡ số 3.	Cái	76	
225	Mask gây mê silicone số 4	Chất liệu silion, sử dụng nhiều lần, tiệt khuẩn được ở nhiệt độ cao 134oC, cỡ số 4.	Cái	42	
226	Đồng hồ đo áp lực cuff nội khí quản	Có mặt đồng hồ chia độ đơn vị áp lực, có đầu kết nối với dây cuff của nội khí quản để đo áp lực trong lòng bóng.	Cái	6	
227	Cây nong đặt nội khí quản cho trẻ em	Lõi kim loại dễ uốn, có vỏ bọc trơn nhẵn. dùng cho ống nội khí quản cỡ từ 2.5 đến 6.0	Cái	4	
228	Que nhuộm Fluorescein	Sản phẩm dùng trong nhãn khoa. Thành phần: mỗi que chứa 1,0mg Fluorescein sodium. Đóng gói vô khuẩn 1 que/túi riêng lẻ, ≥ 100 que/hộp.	Hộp	20	
229	Túi tạo áp lực truyền dịch nhanh (túi dome)	Túi ép truyền dịch dùng để tạo áp lực truyền nhanh dịch/máu, có bóng bơm tay và đồng hồ đo áp lực (áp kế). Áp kế hiển thị được dải đo từ 0 đến ≥ 300 mmHg, bước hiển thị 2 mmHg. Sử dụng cho chai/túi dịch hoặc túi máu dung tích từ 500 ml trở lên. Túi có cấu tạo dễ quan sát được mức dịch, có móc treo với giá truyền dịch, có van xả áp. Không chứa latex hoặc tương đương.	Cái	12	
230	Vôi soda dùng cho máy gây mê	Vôi soda y tế hấp thụ CO2 dùng trong gây mê. Thành phần: 82.08% Canxi Hydroxit và 3.4% Natri Hydroxit, 14-19% H2O. Không chứa KOH hoặc BaOH. 1 kg vôi soda hấp thụ tối thiểu 130L CO2.	Kg	400	
231	Lưỡi bào da	Lưỡi dao bào da làm từ thép thép không gỉ, chiều dài 155-160mm. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	40	
232	Lưỡi dao mổ các số	Chất liệu thép không gỉ hoặc thép carbon. Có các số 10, 11, 12, 15, 20, 22, 23. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	16.800	
233	Đầu hút dịch (ống hút dịch)	Ống hút cứng làm bằng nhựa y tế, trong suốt, đầu tron phẳng, thon dài. Tay cầm dạng bóng phồng. Kích thước dài 27-30cm, góc cong $27\pm 3^\circ$. Có tối thiểu các kích cỡ S, M, L. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	180	
234	Đầu hút mũi	Chất liệu nhựa y tế	Cái	360	
235	Dây máy hút (dây hút dịch)	Dây hút dịch làm từ chất liệu nhựa y tế. Đường kính trong ống tối thiểu các cỡ: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài dây ≥ 2 m, có 2 đầu kết nối với thiết bị. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	600	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
236	Tấm trải Nilon vô trùng kích thước 100cm x 130cm.	Túi nilon chống thấm nước. Kích thước tối thiểu: 100x130cm. Đóng gói tiết trùng từng cái	Cái	1.500	
237	Túi camera	Chất liệu PE trắng trong suốt, dùng để bọc camera nội soi. Túi gồm: ống nylon 18x230 cm ($\pm 5\%$) kèm dây buộc và túi nylon 9x 14 cm ($\pm 5\%$) kèm dây buộc. Đóng gói tiết trùng	Cái	4.000	
238	Túi bọc máy vi phẫu	Chất liệu nylon. Kích thước: 110cm x 160cm ($\pm 5\%$). Đóng gói tiết trùng	Cái	200	
239	Bông ép sọ não	Chất liệu 100% cotton. Kích thước tối thiểu: 1,5cm x 5cm. Đóng gói tiết trùng.	Miếng	3.120	
240	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng Ethanol ở 20 độ C. $\geq 99.7\%$. Dung tích $\geq 500\text{mL}/\text{chai}$.	Chai	608	
241	Dầu Parafin	Chất lỏng trong suốt không màu, không mùi, không vị. Có khả năng hòa tan trong este, chloroform, xăng và benzen nhưng không tan trong nước và ethanol. Dung tích $\geq 500\text{ml}/\text{chai}$	Chai	196	
242	Dầu Parafin vô khuẩn	Parafin lỏng vô khuẩn, dung tích $\geq 5\text{ml}/\text{ống}$	Ống	1.000	
243	Nước cất 2 lần tiết trùng	Nước được chưng cất 2 lần; đã tiết trùng	Lít	15.000	
244	Acid Citric	Acid Citric (C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O) dạng rắn. Quy cách: $\geq 25\text{kg}/\text{bao}$.	Bao	40	
245	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat... Trọng lượng $\geq 82\text{g}/\text{lọ}$.	Lọ	520	
246	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate... Dung tích $\geq 5\text{ lít}/\text{can}$.	Can	210	
247	Giấy in nhiệt dùng cho máy chụp khúc xạ tự động	Giấy in nhiệt, khổ 57mm x30-38mm, phù hợp với máy chụp khúc xạ tự động PRK 8000 Potec	Cuộn	40	
248	Giấy điện tim	Giấy điện tim 12 kênh, kích thước 210mmx25m dùng cho máy điện tim Welch Allyn Mortara ELI 230.	Cuộn	300	
Phần 58: Vật tư tiêu hao dùng cho máy khoan System 3600 Bojin					
249	Mũi khoan mài kim cương	Mũi khoan mài kim cương đường kính 1.0-6.0 mm, dài 45mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	10	
250	Mũi khoan mài Rosen	Mũi khoan mài Rosen, đường kính 1.0-6.0mm, dài 45mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	4	
251	Mũi khoan sọ tự dừng	Mũi khoan sọ tự dừng đường kính 6mm-12mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	6	
252	Lưỡi cắt hộp sọ	Lưỡi cắt hộp sọ 20mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	10	
253	Lưỡi cưa xương	Chiều dài 15-35mm, rộng 5-9mm, dày 0.5-0.8mm. Cung cấp được các loại khác nhau theo yêu cầu của Bệnh viện: lưỡi cưa lác, cưa rung, cưa tịnh tiến. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	30	
254	Đầu gắn lưỡi cưa xương	Tốc độ: 0-15.000 vòng/ phút. Cung cấp được các loại khác nhau theo yêu cầu của Bệnh viện: đầu gắn lưỡi cưa lác, đầu gắn lưỡi cưa rung, đầu gắn lưỡi cưa tịnh tiến. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	6	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 59: Vật tư tiêu hao dùng cho hệ thống tai mũi họng					
255	Ống nội soi 0 độ 2,7mm	Ống soi tai mũi họng, góc quan sát 0 độ, đường kính 2,7mm, chiều dài 175mm. Có adapter kết nối với dây sáng của Karl Storz, Olympus, Richard Wolf, Stryker và ACMI, có thể tiệt khuẩn nhiệt độ cao.	Cái	16	
Phần 60: Vật tư dùng cho dao mổ điện					
256	Bàn cực trung tính dùng cho trẻ nhỏ	Tấm điện cực trung tính cho trẻ nhỏ sử dụng một lần, cho trẻ em trong khoảng từ 2.7 kg đến 13.6 kg, diện tích bề mặt hoạt động 75cm ² . Dùng cho dao mổ điện.	Cái	400	
257	Bàn cực trung tính dùng cho trẻ sơ sinh	Tấm điện cực trung tính cho trẻ sơ sinh sử dụng một lần, cho trẻ em trong khoảng từ 0.4kg đến 2.8 kg, kích thước 50cm ² . Dùng cho dao mổ điện.	Cái	200	
258	Tay dao mổ điện (dùng một lần)	Tay dao mổ điện dùng 1 lần với lưỡi dao bằng thép không gỉ, lưỡi dao có thể tháo rời. Dùng cho dao mổ điện. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	640	
259	Dây nối dụng cụ lưỡng cực	Dây nối tay dao mổ điện lưỡng cực gồm 1 đầu nối với dao mổ điện và 1 đầu cắm nối được với kẹp lưỡng cực dao mổ điện.	Cái	10	
260	Dây nối điện cực trung tính	Dây kết nối bàn cực trung tính (đầu nhỏ) kết nối được với bàn cực trung tính và dao mổ điện. Chiều dài: tối thiểu 300cm.	Cái	10	
Phần 61: Vật tư dùng cho máy theo dõi bệnh nhân					
261	Cảm biến SpO2 dùng 1 lần các loại máy	Cảm biến đo SpO2 có bọc cách điện, sử dụng 1 lần. Sử dụng cho trẻ em. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	1.140	
262	Đầu đo SpO2 dùng cho người lớn	Cảm biến SpO2 sử dụng nhiều lần, loại kẹp vào ngón tay, chiều dài ≥ 1m. Sử dụng được cho người lớn và trẻ em. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	14	
263	Đầu đo SpO2 dùng cho trẻ em	Cảm biến SpO2 sử dụng nhiều lần, chiều dài ≥ 1m. Sử dụng được cho người lớn, trẻ lớn và trẻ nhỏ. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	60	
264	Cáp nối cảm biến đo độ bão hòa Oxy trong máu (SpO2)	Cáp nối cảm biến đo SpO2 dùng nhiều lần. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	50	
265	Cảm biến nhiệt độ trên da dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cảm biến nhiệt độ trên da sử dụng nhiều lần, chiều dài ≥ 280cm. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	12	
266	Cáp đo điện tim dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Cáp nối dây đo tín hiệu điện tim và máy theo dõi bệnh nhân, loại 3 điện cực. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M	Cái	14	
267	Dây đo tín hiệu điện tim dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Dây đo tín hiệu điện tim. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	14	
268	Cáp đo huyết áp động mạch xâm lấn chuẩn Abbott	Cáp nối đo huyết áp xâm lấn 1 đường, chiều dài ≥ 3m. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	28	
269	Cáp đo huyết áp NIBP dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Dây dẫn khí đo huyết áp NIBP, chiều dài ≥ 3m. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	20	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
270	Bao đo huyết áp dùng trẻ em phù hợp máy	Bao đo huyết áp dùng cho trẻ sơ sinh, chu vi chân tay từ 6-19cm, loại 2 ống. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	50	
271	Dây đo nhiệt độ dùng cho máy theo dõi bệnh nhân	Dây đo nhiệt độ dùng cho máy theo dõi bệnh nhân. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân hãng GE Healthcare model B125M.	Cái	6	
Phần 62: Vật tư dùng cho máy gây mê kèm thở Carestation 620					
272	Dây trích khí đo CO ₂ , khí mê của máy mê	Dây lấy mẫu khí có đường kính trong 1,2mm, chiều dài ≥ 3m, chất liệu PVC/PE. Tương thích với modul khí của máy gây mê kèm thở của hãng GE Healthcare Carestation 620.	Cái	120	
273	Bẫy đo khí của máy gây mê	Bẫy nước bằng nhựa. Không chứa: Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Cadmium (Cd) và Crom hóa trị VI (Cr (VI)). Không sử dụng nhựa cao su latex. Tương thích với modul đo khí của máy gây mê kèm thở của hãng GE Healthcare Carestation 620.	Cái	80	
274	Cảm biến O ₂ xy dùng cho máy gây mê kèm thở	Cảm biến O ₂ kèm theo cáp nối. Tương thích với máy gây mê kèm thở của hãng GE Healthcare Carestation 620.	Cái	10	
275	Cảm biến lưu lượng dùng cho máy gây mê kèm thở	Tương thích với máy gây mê kèm thở của hãng GE Healthcare Carestation 620.	Cái	12	
Phần 63: Vật tư dùng cho máy thở CARESCAPE R860					
276	Bộ van thở ra	Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860.	Bộ	20	
277	Cảm biến lưu lượng dùng cho máy thở	Cảm biến lưu lượng nhiệt - sợi đốt. Có chức năng đo lưu lượng oxy/khí nén thở vào. Thông số dòng khí: 0 - 200 lít/phút. Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860.	Cái	20	
278	Phin lọc khuẩn đầu vào máy thở	Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Cái	50	
279	Bộ dây thở sơ sinh dùng nhiều lần	Bộ dây thở có dây gia nhiệt. Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Bộ	10	
280	Bộ dây thở trẻ em dùng nhiều lần	Bộ dây thở có dây gia nhiệt. Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Bộ	10	
281	Buồng làm ấm	Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Cái	10	
282	Bình làm ấm	Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Cái	10	
283	Cảm biến nhiệt	Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860	Cái	10	
284	Cảm biến lưu lượng sơ sinh	Cảm biến lưu lượng 0-200L/ 1 phút - Chất liệu vỏ ngoài: Nhựa. Tương thích với máy thở của hãng GE Healthcare model CARESCAPE R860.	Cái	10	
285	Cáp đo cảm biến lưu lượng sơ sinh	Dây cáp kết nối cảm biến lưu lượng cho trẻ sơ sinh. Tương thích với máy thở R860 của GE health care	Cái	10	
286	Đầu phun khí dung	Đầu phun sử dụng cho bệnh nhân, màng phun dao động điện - màng rung đục 1000 lỗ nhỏ, dao động với tần số 128.000 lần/giây. Tương thích với máy thở R860 của GE health care.	Cái	10	
287	Dây cáp nối khí dung	Kết nối chuẩn với máy thở xâm nhập và không xâm nhập của hãng GE Healthcare R860 và đầu phun khí dung. Chiều dài cáp nối: ≥1.8m.	Cái	6	
288	Đầu nối khí dung	Cơ chữ T dùng cho bộ phun khí dung của máy máy thở R860 của GE health care. Đường kính kết nối với dây thở: 22mm/15mm/10mm.	Cái	6	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 64: Vật tư dùng cho máy thở Babylog -VN600					
289	Cảm biến lưu lượng dùng cho máy thở Babylog -VN600	Cảm biến lưu lượng tương thích với máy thở Babylog -VN600	Cái	40	
Phần 65: Vật tư dùng cho lồng ấp sơ sinh Okuman OKM 730					
290	Cảm biến nhiệt độ trên da dùng lồng ấp sơ sinh	Tương thích với lồng ấp sơ sinh Okuman OKM 730	Cái	40	
Phần 66: Vật tư tiêu hao khác dùng cho lọc máu					
291	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 8.5Fr	Catheter chạy thận 2 nòng 8.5Fr. Thân catheter nguyên liệu Polyurethan, đặc biệt hai nhánh nối phụ nguyên liệu silicon mềm, trong suốt, chiều dài 11cm. Đầu tip mềm thiết kế hình nón. Tốc độ dòng V= 155~198 ml/phút, A= 148~190 ml/phút. Phụ kiện kèm theo: dây dẫn đường Nitinol đầu J 0.035" x 70cm, cây nong 9Fr x 10cm, bơm tiêm 5ml, kim Y dẫn đường 18G x 7cm, dao mổ số 11.	Cái	20	
292	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu size 12F	Catheter chạy thận 2 nòng 12Fr có van hai chiều. Thân catheter nguyên liệu Polyurethan, đặc biệt hai nhánh nối phụ nguyên liệu silicon mềm, trong suốt, chiều dài 16cm hoặc 20cm. Đầu tip mềm thiết kế hình nón. Thể tích mỗi A (động mạch) =1.4cc, V (tĩnh mạch) = 1.5cc Tốc độ dòng: 12Fx16cm V= 261~334 ml/phút, A= 252~322 ml/phút 12Fx20cm V= 239~305 ml/phút, A= 243~311 ml/phút Phụ kiện kèm theo: dây dẫn đường Nitinol đầu J 0.035" x 70cm, 2 cây nong 10Fr x 15cm và 11.5Fr x 20cm, bơm tiêm 5ml, kim Y dẫn đường 18G x 7cm, dao mổ số 11.	Cái	24	
293	Catheter siêu lọc máu dòng truyền cao 2 nòng 13 Fr	- Catheter nguyên liệu Tecoflex, dẫn dây nitinol phủ PTFE - Thiết kế đầu catheter dạng bậc thang - Thanh chèn stylet bên trong nòng xa hỗ trợ luồn. - Tốc độ dòng truyền cao (lên tới 350 ml/ ph ở áp lực 250 mmHg) - Thể tích mỗi A: 1.45 ml, V: 1.48 ml (catheter 13 F) - Bộ bao gồm: 1 catheter 13 F chiều dài 150 mm hoặc 200 mm, 1 cây nong 12 F x 150 mm, 1 dây dẫn đường J, 1 kim dẫn đường 18 G, 2 nút chặn kim luồn. - Tiệt trùng EO, không Phthalat, không latex.	Cái	10	

PHỤ LỤC 2

**Danh mục, số lượng và yêu cầu kỹ thuật hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm năm 2026 - 2028
của Bệnh viện Nhi Hà Nội**

(Đính kèm công văn số **832**/BVNHN-VTTBYT ngày **18** tháng **5** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 01: Test nhanh					
1	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 99.9\%$ so với CLIA/CMLA Không phản ứng chéo với: HIV, HCV Không có phản ứng gây nhiễu với: máu toàn phần của phụ nữ mang thai, mẫu có nồng độ protein phản ứng C tăng cao. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm. - Dạng khay - Có IVD. Có chứng nhận CE hoặc FDA.	Test	6.000	
2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. - Độ nhạy và Độ đặc hiệu $\geq 99.0\%$ so với RT-PCR - Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm. Vạch phản ứng rõ ràng. - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, EBV, Chlamydia, HBsAg, Cúm... Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	6.000	
3	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch phát hiện các kháng thể (IgG và IgM) kháng Treponema Pallidum (TP) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: $\geq 99.3\%$ và Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$ so với TPHA. Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HCV... Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Sản phẩm đạt ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	2.000	
4	Test nhanh xét nghiệm HIV Ab	Phát hiện tất cả các type kháng thể phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy và Độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$ so với ELISA - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT năm 2015. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Không có phản ứng chéo với các mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV	Test	2.000	
5	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Crypto	Test nhanh phát hiện định tính ký sinh trùng đơn bào Cryptosporidium trong mẫu phân. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả que lấy mẫu phân) Đóng gói kín riêng từng test. Thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu (miễn dịch hoặc PCR). Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 - 30oC. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	1.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Giardia	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Giardia trong bệnh phẩm phân của người. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả que lấy mẫu phân) Đóng gói kín riêng từng test. Thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu (miễn dịch hoặc PCR). Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 - 30oC. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	1.000	
7	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Malaria P.f/P.v	Phát hiện định tính và phân biệt P.falciparum và Plasmodium vivax trong mẫu máu toàn phần mao mạch/tĩnh mạch Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm, có gói chống ẩm. Vạch phản ứng rõ ràng. - Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Sử dụng được đối với các loại chất chống đông như Heparin, EDTA, Natri Citrate. - Không tương tác với: Bilirubin, máu toàn phần của trẻ nhỏ, mẫu máu nhiễm mỡ. - Đạt ISO 13485; CE-IVD. Nằm trong danh sách WHO PQ - Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	1.000	
8	Test nhanh Chikungunya IgM	Test nhanh Chikungunya IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp test thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm như pipet nhựa nhỏ giọt, dung dịch đệm ... (nếu cần cho thử nghiệm) Đóng gói kín riêng từng test thử xét nghiệm. Độ nhạy: $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 98,0\%$ so với ELISA	Test	4.000	
9	Test nhanh Dengue virus Ab IgM/IgG	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, phát hiện định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. đối với IgM Độ nhạy tương quan: $\geq 96,7\%$ Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96,6\%$ Độ chính xác tương quan: $\geq 97,9\%$ đối với IgG Độ nhạy tương quan: $\geq 95,8\%$ Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96,2\%$ Độ chính xác tương quan: $\geq 97,6\%$ Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE	Test	4.000	
10	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh và huyết tương người. Có thể phát hiện tất cả 4 nhóm huyết thanh 1,2,3,4 của Dengue. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm. Ưu tiên có chứng âm và chứng dương. Vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy $\geq 92\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98\%$ so với RT-PCR. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - 4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo gồm Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax không ảnh hưởng đến kết quả của test thử. - Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát. Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue - Không cần dung dịch pha loãng. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	100.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Test nhanh phát hiện Rickettsia Ab	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sốt mò trong huyết thanh và huyết tương người. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm. Vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA, điện hóa phát quang, hóa phát quang...) Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30oC. Có IVD.	Test	1.000	
12	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Cúm A và Cúm B	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút Cúm A và Cúm B trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Cúm. Có đầy đủ vật tư đi kèm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch ty hầu) Độ nhạy $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ so với phương pháp Real time RT-PCR. Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 2 – 30 độ C. - Không phản ứng chéo với: A cúm, RSV, Adeno... Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	160.000	
13	Test nhanh phát hiện kháng nguyên SARS - CoV - 2	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên của vi rút SARS-CoV-2 trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch ty hầu) Đóng gói kín riêng từng test. Có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Phát hiện được những biến chủng của SARS-CoV-2. Thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 97\%$ so với xét nghiệm tham chiếu (miễn dịch, PCR). Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	30.000	
14	Khay thử xét nghiệm combo định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, cúm A, cúm B	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên của SARS-CoV-2, cúm A, cúm B trong mẫu dịch ngoáy mũi trước, ngoáy mũi họng hoặc ngoáy họng của người. Dạng khay. Độ nhạy và độ đặc hiệu: - SARS-CoV-2: Độ nhạy $\geq 98,00\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$, so với RT -PCR - Cúm A: Độ nhạy $\geq 98,00\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$, so với RT -PCR - Cúm B: Độ nhạy $\geq 98,00\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$, so với RT -PCR. Có IVD	Test	20.000	
15	Test nhanh phát hiện Adeno virus	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút Adeno trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch ty hầu) Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. - Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 98\%$ Không phản ứng chéo với: Virus A cúm, Cúm, Sars-CoV-2, MERS,... Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C Có IVD	Test	100.000	
16	Test nhanh kháng nguyên Streptococcus Group A	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Streptococcus nhóm A trong bệnh phẩm dịch họng của người. Có đầy đủ vật tư đi kèm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm Đóng gói kín riêng từng test. Có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu (nuôi cấy/ miễn dịch/ PCR) Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD	Test	12.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Test nhanh phát hiện kháng nguyên phế cầu (<i>S. pneumoniae</i>)	Test nhanh phát hiện kháng nguyên phế cầu (<i>S. pneumoniae</i>) trong dịch não tủy và nước tiểu - Mẫu nước tiểu: độ nhạy $\geq 86\%$, độ đặc hiệu $\geq 94\%$ - Mẫu dịch não tủy: độ nhạy $\geq 97\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$ - Không phản ứng chéo: + Mẫu nước tiểu: Không phản ứng chéo với nhiều loại vi sinh vật. Không ảnh hưởng đến hiệu quả xét nghiệm bởi mẫu nước tiểu có các tế bào bạch cầu tăng cao, hồng cầu, Protein, glucose và độ đục... + Mẫu dịch tủy não CSF: Không ảnh hưởng đến kết quả bởi mẫu CSF có các tế bào bạch cầu tăng cao, tế bào hồng cầu, protein và bilirubin ...	Test	600	
18	Test nhanh RSV	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV) trong bệnh phẩm dịch hệ hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch ty hầu) Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Hiệu quả chẩn đoán đối với mẫu dịch ty hầu: - Độ nhạy, độ đặc hiệu $\geq 98\%$ so với phương pháp tham chiếu RT-PCR Không phản ứng chéo với: Virus Á cúm Virus Sars-CoV-2, Virus MERS-coronavirus, Có IVD	Test	120.000	
19	Test nhanh Liên cầu B (<i>Streptococcus agalactiae</i>) (GBS)	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Liên cầu B trong bệnh phẩm Dịch/máu. Độ nhạy: $\geq 95\%$, độ đặc hiệu: $\geq 97\%$, độ chính xác: $\geq 97\%$ Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm Đóng gói kín riêng từng test thử xét nghiệm, có gói chống ẩm. Vạch phản ứng rõ ràng. Có IVD Được chứng nhận bởi FDA hoặc CE.	Test	1.000	
20	Test nhanh phát hiện EV 71	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Enterovirus type 71 trong huyết thanh và huyết tương người. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm. Vạch phản ứng rõ ràng. Mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA/ điện hóa phát quang/ hóa phát quang.) - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG Có IVD	Test	40.000	
21	Test nhanh phát hiện hồng cầu trong phân (FOB)	Xét nghiệm phát hiện hồng cầu ẩn trong bệnh phẩm phân của người. Có đầy đủ vật tư đi kèm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả que lấy mẫu phân) Đóng gói kín riêng từng test. Thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng Độ nhạy $\geq 99\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98\%$ Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD	Test	1.000	
22	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong phân	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong bệnh phẩm phân của người. Có đầy đủ vật tư đi kèm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả que lấy mẫu phân) Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. - Độ nhạy: $\geq 96\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$; Độ chính xác: $\geq 98\%$ so với phương pháp bằng miễn dịch hoặc RT-PCR Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD	Test	4.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Test nhanh Rotavirus	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98,3\%$ và tương quan là $\geq 96,9\%$ với PCR - Thời gian trả kết quả: 10-20 phút - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno. Không bị nhiễu bởi các mẫu mỡ máu, tán huyết. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	40.000	
24	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	Test nhanh Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. - Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. - Độ nhạy: $\geq 84\%$, độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ so với RT-PCR. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	10.000	
25	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng thể Tuberculosis	Phát hiện kháng thể kháng lao trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy $\geq 85\%$ và độ đặc hiệu $\geq 94\%$ so Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, RF... Có IVD Được chứng nhận bởi FDA hoặc CE.	Test	1.000	
26	Test nhanh phát hiện ASPERGILLUS IgG-IgM	Test nhanh ASPERGILLUS định tính phát hiện đồng thời cả kháng thể IgG và IgM kháng Aspergillus trong huyết thanh người. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp test thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm Đóng gói kín riêng từng test thử xét nghiệm. Vạch phản ứng rõ ràng. Có thể đọc trực quan hoặc cung cấp máy đọc đi kèm (nếu cần) Độ nhạy và độ đặc hiệu lần lượt: $\geq 90\%$, $\geq 95\%$ so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA, điện hóa phát quang, hóa phát quang..) Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 - 30 độ C. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	4.000	
27	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Galactomanan (Aspergillus)	Sử dụng để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL) bằng kỹ thuật xét nghiệm sắc ký miễn dịch. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp test thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng test thử xét nghiệm, có gói chống ẩm. Vạch phản ứng rõ ràng. Có thể đọc trực quan hoặc cung cấp máy đọc đi kèm (nếu cần) Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 80\%$ so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA, điện hóa phát quang, hóa phát quang..) Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 300C. Có IVD. Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Test	10.000	
Phần 02: Môi trường nuôi cấy vi sinh					
28	Môi trường nuôi cấy thạch Chocolate	Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus Đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25°C. Bao gói bằng màng Cellophane.	Đĩa	80.000	
29	Môi trường nuôi cấy thạch máu	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Môi trường đáp ứng được kiểm soát chất lượng tối thiểu theo tiêu chuẩn của CLSI hiện hành. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.	Đĩa	40.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
30	Môi trường nuôi cấy thạch Maconkey	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	10.000	
31	Môi trường nuôi cấy thạch UTI	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	10.000	
32	Môi trường nuôi cấy thạch SS	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000	
33	Môi trường nuôi cấy thạch TCBS	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000	
34	Môi trường nuôi cấy H. Pylori	Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mảnh sinh thiết dạ dày. Sự có mặt của huyết tương ngựa và chất bổ sung Polyvitaminic tăng cường sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm, màu vàng nhạt	Đĩa	6.000	
35	Môi trường thạch Sabouraud	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000	
36	Canh thang cho kháng nấm đồ vi pha loãng	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ - Thành phần: Chứa L-glutamine, Dextrose, RPMI 1640 Powder, và MOPS Free Acid. - Bảo quản: 2-8°C	Ống	2.000	
37	Môi trường nuôi cấy thạch Mueller Hinton	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI	Đĩa	20.000	
38	Môi trường Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood	Môi trường bổ sung máu cừu để kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI. Đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	40.000	
39	Môi trường Mueller Hinton Agar + 5% Horse Blood + NAD	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc (Neisseria, Haemophilus, Moraxella, Helicobacter pylori, các chủng pneumococci và streptococci), tuân theo hướng dẫn của EUCAST và CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI	Đĩa	20.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí. Môi trường chứa các yếu tố tăng trưởng: yeast extract (cao nấm men), hemin và vitamin K3 và thêm máu cừu, Chất khử (L-cystine) và dextrose, pH 7.3	Đĩa	1.000	
41	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung TES	- Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES (CAMHBT) - Thành phần: Dung dịch chứa các ion canxi, ion magiê, canh thang Mueller Hinton và đệm TES - Đóng gói trong ống có nắp vẩn chất liệu borosilicate.	Ống	10.000	
42	Môi trường thạch Chromogenic CARBA Agar	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường tạo màu dùng cho phân lập và phát hiện các loài Enterobacteriaceae sản sinh carbapenemase (CPE), Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000	
43	Môi trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn kỵ khí	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí và xác định MIC sử dụng phương pháp Etest, chứa các yếu tố phát triển như dịch chiết nấm men, hemin và vitamin K1 và thêm 5% máu cừu, Sodium bisulfite và glucose, pH 7.2	Đĩa	600	
44	Môi trường BHI Broth + 20% Glycerol	Ống nhựa chứa 3ml môi trường lỏng dùng để bảo quản lạnh sâu vi sinh vật. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, Glycerol, Deion Water, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C	Ống	10.000	
45	Môi trường tăng sinh BHI	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Ống	10.000	
46	Túi tạo khí trường kỵ khí	Túi tạo khí trường kỵ khí dùng với hộp ủ, thành phần gồm than hoạt, sodium ascorbat (natri ascorbate), chất hữu cơ và vô cơ khác	Túi	600	
47	Thanh thử kỵ khí	Thanh chỉ thị kỵ khí có 1 đầu màu xanh tẩm thuốc nhuộm xanh methylen và chất khử	Thanh	200	
48	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. Dung tích ≥ 5mL/lọ	Lọ	20	
49	Xét nghiệm phát hiện và xác định 5 loại enzyme carbapenemases	Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo Được sử dụng nhằm phát hiện và xác định carbapenemases từ một khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc trực khuẩn Gram âm không lên men phân lập trên đĩa thạch. Mỗi túi chứa hai khay dòng chảy để xác định (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP. Bộ kit đã được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu Kết quả có thể quan sát trong 15 phút dưới dạng các vạch màu đỏ trên khay thử. Độ nhạy của bộ kit ≥ 98.2% Độ đặc hiệu của bộ kit ≥ 99%	Test	2.000	
Phần 03: Khoanh giấy vi sinh					
50	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	10.000	
51	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
52	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	10.000	
53	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
54	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
55	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
56	Khoanh giấy kháng sinh Cefaroline	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	5.000	
57	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
58	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	12.000	
59	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
60	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime- Avibactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	2.000	
61	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem- vabobactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	2.000	
62	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	8.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	10.000	
64	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
65	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi nhôm hàn kín cùng với chất chống ẩm. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
66	Khoanh giấy Clarithromycin 15µg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clarithromycin 15µg sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	10.000	
67	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi nhôm hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	10.000	
68	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	3.000	
69	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	2.000	
70	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Khoanh	2.000	
71	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	2.000	
72	Khoanh giấy kháng sinh Minocycline	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	3.000	
73	Khoanh giấy kháng sinh Tigecycline	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim/sulfamethoxazole	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	3.000	
75	Khoanh kháng sinh phát hiện AmpC & ESBL	Bộ phát hiện ESBL + AmpC được sử dụng để sàng lọc các chủng vsv sản xuất AmpC & ESBL Thành phần: Mỗi bộ chứa 1 lọ của: Cefotaxime 30 mcg/khoanh Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10 mcg/khoanh Cefotaxime/Cloxacillin 30/200 mcg/khoanh Ceftazidime/Clavulanic acid/Cloxacillin 30/200/200 mcg/khoanh Bảo quản ở -20°C trong điều kiện khô ráo Có chứng nhận IVD	Khoanh	8.000	
76	Khoanh giấy để định danh Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy-khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
77	Khoanh giấy kháng sinh Optochin	Khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia.	Khoanh	10.000	
78	Khoanh giấy yếu tố V	Khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	Khoanh	4.000	
79	Khoanh giấy yếu tố X	Khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	Khoanh	2.000	
80	Khoanh giấy yếu tố X+ V	Khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) và V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus.	Khoanh	4.000	
81	Khoanh giấy định danh vi sinh vật Oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Mỗi khoanh có đường kính 6-10mm tẩm dung dịch N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	Khoanh	2.000	
Phần 04: Chủng chuẩn vi sinh					
82	Que cấy chủng chuẩn Enterobacter hormaechei ATCC 700323	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
83	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 35218	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
84	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
86	Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 49766	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
87	Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 19418	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
88	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
89	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus casseiiflavus ATCC 700327	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
90	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus saprophyticus ATCC BAA-750	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
91	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
92	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 29213	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
94	Que cấy chủng chuẩn Candida albicans ATCC 14053	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước. - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
95	Que cấy chủng chuẩn Candida kreusel ATCC 6258	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
96	Que cấy chủng chuẩn Candida parapsilosis ATCC 22019	- Que cấy vòng sẵn sử dụng có chứa các vi sinh vật sống ổn định trên nền gel. là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc	Gói	2	
Phần 05: Thanh kháng sinh					
97	Thanh kháng sinh MIC Azithromycin	Thanh tâm kháng sinh Clarithromycin với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
98	Thanh kháng sinh MIC Ampicilline	Thanh tâm kháng sinh Benzylpenicillin với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
99	Thanh kháng sinh MIC Imipenem	Thanh tâm kháng sinh Imipenem với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0.002-32 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
100	Thanh kháng sinh MIC Meropenem	Thanh tâm kháng sinh Meropenem với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0.002-32 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
101	Thanh kháng sinh MIC Levofloxacin	Thanh tâm kháng sinh Levofloxacin với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0.002-32 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín. Có chứng nhận CE. Xuất xứ: G7.	Thanh	400	
102	Thanh kháng sinh MIC Vancomycin	Thanh tâm kháng sinh Vancomycin với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
103	Thanh kháng sinh MIC Ceftriaxone	Thanh tâm kháng sinh Ceftriaxone với các bậc nồng độ từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	1.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Thanh kháng sinh MIC Fosfomycin	Thanh tâm kháng sinh Fosfomycin với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0.064 -1024 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
105	Thanh kháng sinh MIC Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thanh tâm kháng sinh Amoxicillin/clavulanic với các bậc nồng độ pha loãng bậc 2 từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ và bảo quản trong túi nhôm kín.	Thanh	400	
106	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus pneumoniae	Khay kháng sinh đồ cho Streptococcus pneumoniae, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng sinh: Moxifloxacin, Levofloxacin, Tetracycline, Cefuroxime, Ceftriaxone, Cefotaxime, Daptomycin, Chloramphenicol, Penicillin, Meropenem, Ertapenem, Amoxicillin / clavulanic acid tỉ lệ 2:1, Linezolid, Clindamycin, Cefepime, Tigecycline, Azithromycin, Erythromycin, Trimethoprim / sulfamethoxazole, Vancomycin. Cung cấp kèm môi trường canh thang Mueller Hinton. Đóng gói riêng từng khay, 96 test/khay.	Test	10.000	
107	Bộ khay kháng sinh đồ dành cho Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae (kỹ thuật vi pha loãng)	Khay kháng sinh đồ cho Haemophilus influenzae/ Streptococcus pneumoniae, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng sinh: Levofloxacin, Clarithromycin, Penicillin, Cefaclor, Ceftriaxone, Ampicillin, Cefepime, Sparfloxacin, Imipenem, Trimethoprim/sulfamethoxazole, Meropenem, Cefuroxime, Cefixime, Tetracycline, Ampicillin/sulbactam tỉ lệ 2:1, Chloramphenicol, Erythromycin, Amoxicillin/clavulanic acid tỉ lệ 2:1. Cung cấp kèm môi trường canh thang HTM hoặc môi trường canh thang Mueller Hinton. Đóng gói riêng từng khay, 96 test/khay.	Test	10.000	
108	Khay kháng nấm đồ vi pha loãng	Khay kháng nấm đồ với anidulafungin và micafungin, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng nấm (đãi nồng độ - µg/ml): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8). Đóng gói riêng từng khay, 96 test/khay.	Khay	2.000	
109	Dung dịch pha loãng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh	Môi trường pha loãng các vi sinh vật được phân lập từ các mẫu lâm sàng để thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh. Thành phần: Nước khử khoáng. Dung tích: ≥ 5mL/ống.	Ống	2.000	
Phần 06: Hóa chất nhuộm vi sinh					
110	Hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen bao gồm 3 chai dung dịch: - Carbol Fuchsin: dung tích ≥ 250mL/chai - Alcohol acid: dung tích ≥ 250mL/chai - Methylen Blue: ≥ 250mL/chai Dung dịch thuốc nhuộm đồng nhất, không bị cặn thuốc nhuộm. Các lọ có vòi bơm nhỏ giọt.	Bộ	10	
111	Bộ thuốc nhuộm Gram	Sử dụng để phát hiện và phân biệt vi khuẩn Gram âm, Gram dương. Bao gồm 4 chai dung dịch: - Crystal Violet: dung tích ≥ 250mL/chai - Lugol: dung tích ≥ 250mL/chai - Decolor (alcohol-acetone): dung tích ≥ 250mL/chai - Safranin / Fuschin: dung tích ≥ 250mL/chai Dung dịch thuốc nhuộm đồng nhất, không bị cặn thuốc nhuộm. Các lọ chứa thuốc nhuộm có vòi bơm nhỏ giọt.	Bộ	30	
Phần 07: Hóa chất, vật tư tiêu hao sử dụng cho máy định danh vi khuẩn VITEK2					
112	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2	Thẻ	20.000	
113	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2	Thẻ	10.000	
114	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2	Thẻ	20.000	
115	Thẻ Kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK 2	Thẻ	10.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
116	Thẻ Kháng sinh đồ Gram dương	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với Hệ thống VITEK 2	Thẻ	20.000	
117	Thẻ định danh nấm tự động	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật trong tự nấm men	Thẻ	2.000	
118	Thẻ kháng sinh nấm tự động	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2	Thẻ	2.000	
119	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn 0.45%	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2	Chai	400	
120	Ống nghiệm nhựa để pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Cái	30.000	
Phần 08: Hóa chất, vật tư tiêu hao sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu ACL TOP 550CTS					
121	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT, đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	5.000	
122	Thuốc thử xét nghiệm PT	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	8.000	
123	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss trên hệ thống máy đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	1.200	
124	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	40	
125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX trên hệ thống máy đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	40	
126	Thuốc thử xét nghiệm D-dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	3.840	
127	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	100	
128	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	80	
129	Hóa chất dùng cho xét nghiệm khẳng định phát hiện kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) trong mẫu huyết tương người theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	80	
130	Chất kiểm chứng mức dương tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	20	
131	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	20	
132	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	mL	110	
133	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	mL	12	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
134	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	mL	20	
135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để chuẩn máy phù hợp cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C trên hệ thống máy đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	20	
136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức trung bình	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	400	
137	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức thấp	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	mL	400	
138	Dung dịch làm sạch hệ thống máy đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Dung tích: ≥ 4000 mL/bình. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	Bình	600	
139	Dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống máy đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Dung tích: ≥ 500 mL/can. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	Can	600	
140	Dung dịch làm sạch và tẩy nhiễm.	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Dung tích: ≥ 80 mL/lọ. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	Lọ	160	
141	Dung dịch pha loãng	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dung tích: ≥ 100 ml/hộp. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	Hộp	200	
142	Công phản ứng dùng cho máy đông máu tự động	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh. Tương thích với máy đông máu ACL TOP 550CTS	Cuvette	230.400	
143	Bóng đèn dùng cho máy đông máu	Bóng đèn LED dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Bước sóng: 671nm. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 550 CTS.	Cái	4	
144	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu 1,5 - 2mL, đáy hình nón. Quy cách: ≥ 1000 cái/hộp.	Hộp	6	

Phân 09: Hóa chất, vật tư tiêu hao sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Celltac G MEK 9100

145	Hóa chất đo các thành phần máu cơ bản	Dùng làm chất ly giải các thành phần máu cơ bản cho máy phân tích huyết học, tương thích với máy huyết học Celltac G MEK 9100. Đóng gói: ≥ 250 ml/can. Tiêu chuẩn: CE	Can	160	
146	Hóa chất sử dụng để phân tích thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải phân tách các dòng bạch cầu cho máy phân tích huyết học, tương thích với máy huyết học Celltac G MEK 9100. Đóng gói: ≥ 250 ml/can. Tiêu chuẩn: CE	Can	160	
147	Hóa chất tạo dòng cho xét nghiệm huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học, tương thích với máy huyết học Celltac G MEK 9100. Đóng gói: ≥ 18 lít/can. Bảo quản ở nhiệt độ từ 1 đến 30°C Tiêu chuẩn: CE	Can	1.000	
148	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng mức cao xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, tương thích với máy huyết học MEK9100. Giá trị nội kiểm phù hợp điểm quyết định lâm sàng. Đóng gói: ≥ 3 ml/lọ. Tiêu chuẩn: CE	Lọ	64	
149	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng mức thấp xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, tương thích với máy huyết học MEK9100. Giá trị nội kiểm phù hợp điểm quyết định lâm sàng. Đóng gói: ≥ 3 ml/lọ. Tiêu chuẩn: CE	Lọ	64	
150	Hóa chất sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học mức trung bình	Vật liệu kiểm soát chất lượng mức trung bình xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, tương thích với máy huyết học MEK9100. Giá trị nội kiểm phù hợp điểm quyết định lâm sàng. Đóng gói: ≥ 3 ml/lọ. Tiêu chuẩn: CE	Lọ	64	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
151	Hóa chất rửa hệ thống xét nghiệm huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học, tương thích với máy huyết học Celltac G MEK 9100. Đóng gói: $\geq 2L$ /can. Tiêu chuẩn: CE	Can	80	
Phần 10: Hóa chất, vật tư tiêu hao sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch AIA 2000					
152	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FER, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 3.0 - 1000 ng/mL. Tương thích với máy AIA 2000	Test	12.000	
153	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin.	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Ferritin, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	16	
154	Thuốc thử Vitamin D	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Vitamin D, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang (bao gồm hóa chất tiền xử lý vitamin D nếu cần). Tương thích với máy AIA 2000	Test	6.000	
155	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Vitamin D, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000	mL	24	
156	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin D	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, 2 mức. Tương thích với máy AIA 2000	mL	16	
157	Thuốc thử FSH	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FSH, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 1.0 - 200 mIU/mL, Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
158	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH	Hóa chất chuẩn định xét nghiệm FSH, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm. Tương thích với máy AIA 2000.	mL	16	
159	Thuốc thử LH	Giếng phản ứng cho xét nghiệm LHII, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 200 mIU/mL. Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
160	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm LHII, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000.	mL	48	
161	Thuốc thử Testosterone	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Testosterone, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 7 - 2000 ng/dL. Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
162	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Testosterone, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000.	mL	48	
163	Thuốc thử Progesterone	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Progesteron, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.1 - 40 ng/mL Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
164	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Progesteron, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000.	mL	48	
165	Thuốc thử E2	Giếng phản ứng dùng cho xét nghiệm IE2, dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 20 - 3000 pg/mL. Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
166	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm E2	Hóa chất chuẩn định xét nghiệm IE2, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, Tương thích với máy AIA 2000.	mL	48	
167	Thuốc thử Prolactin	Giếng phản ứng cho xét nghiệm PRL, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 1.0 - 200 ng/mL. Tương thích với máy AIA 2000.	Test	1.200	
168	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prolactin	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm PRL, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, Tương thích với máy AIA 2000.	mL	16	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
169	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Cortisol, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	Test	1.600	
170	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm Cortisol, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	24	
171	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FT4, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.1 - 8 ng/dL. Tương thích với máy AIA 2000	Test	2.000	
172	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm FT4, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000	mL	48	
173	Thuốc thử xét nghiệm T3	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TT3, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 8 ng/mL. Tương thích với máy AIA 2000	Test	2.000	
174	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm TT3, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000	mL	48	
175	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TSH, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.01 - 100 µU/mL. Tương thích với máy AIA 2000	Test	2.000	
176	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm TSH, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000	mL	48	
177	Thuốc thử xét nghiệm IgE	Giếng phản ứng cho xét nghiệm IGE, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	Test	6.000	
178	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IgE	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm IGE, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm. Tương thích với máy AIA 2000.	mL	24	
179	Hóa chất gắn (huỳnh quang)	Hóa chất nền dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	24.000	
180	Hóa chất hoàn nguyên hóa chất chính	Hóa chất pha loãng dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	32.000	
181	Nước rửa máy (đậm đặc)	Hóa chất rửa dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	48.000	
182	Cup chuẩn máy hàng ngày	Giếng chuẩn máy dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	Test	1.600	
183	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm miễn dịch mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	150	
184	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm miễn dịch mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	mL	150	
185	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho dòng máy AIA. Tương thích với máy AIA 2000.	Cái	60.000	
186	Cup pha loãng mẫu	Giếng pha loãng mẫu dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang. Tương thích với máy AIA 2000	Test	12.000	
Phần 11: Hóa chất, vật tư tiêu hao sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Urilyzer 500 Pro					
187	Que thử nước tiểu	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Tương thích với máy nước tiểu Urilyzer 500 Pro	Test	48.000	
188	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25°C Dung tích: ≥ 12ml/lọ.	Lọ	120	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
189	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25°C Dung tích: $\geq 12\text{ml/lọ}$.	Lọ	120	
Phần 12: Hóa chất xét nghiệm nhóm máu thủ công					
190	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu A (Anti A)	Xác định nhóm máu. Kháng thể đơn dòng Anti A - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	400	
191	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu B (Anti B)	Xác định nhóm máu. Kháng thể đơn dòng Anti B - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	400	
192	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu AB (Anti AB)	Xác định nhóm máu. Kháng thể đơn dòng Anti AB - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	400	
193	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh nhóm máu Rh (Anti D) (kháng thể loại IgM/IgG)	Xác định nhóm máu. Kháng thể đơn dòng Anti D - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	400	
194	Thuốc thử anti-human globulin (AHG)	Thuốc thử Anti Human Globulin (AHG) Thuốc thử có chứa chất kháng IgG có nguồn gốc từ thỏ Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	200	
195	Thẻ định nhóm máu tại giường gắn sẵn huyết thanh mẫu	Định nhóm máu tại giường. Mỗi thẻ đơn gồm 3 vị trí phản ứng: 1 vị trí phù với Anti-A (kháng thể kháng A) (dòng A003), 1 vị trí phù với Anti-B (kháng thể kháng B) (dòng B005) cũng như 1 vị trí để máu cần kiểm tra hoặc tự động kiểm chứng.	Cái	20.000	
196	Dung dịch đệm LISS	Dung dịch Liss chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, làm giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể, kháng nguyên. Dung tích: $\geq 10\text{mL}$.	Lọ	200	
Phần 13: Hóa chất, vật tư tiêu hao giải phẫu bệnh					
197	Bộ kit nhuộm đỏ Congo	Bộ gồm 3 chai: -Congo red solution hoặc tương đương -Phosphate buffer solution hoặc tương đương -Mayer's Hematoxylin hoặc tương đương Dung tích: $\geq 30\text{mL}/\text{chai}$	Bộ	20	
198	Bộ nhuộm PAS	Bộ gồm: + Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước: $\geq 500\text{mL}$ + Dung dịch acid Periodic: $\geq 500\text{mL}$ + Dung dịch nhuộm Hematoxylin: $\geq 500\text{mL}$.	Bộ	20	
199	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin	Chuyên dùng cho nhuộm tiêu bản mô bệnh học, nhuộm các lát cắt từ khối nền gồm : + Hematoxylin + Eosin gồm : Eosin và cồn Bộ gồm 2 chai, dung tích: $\geq 500\text{mL}/\text{chai}$	Bộ	20	
200	Dung dịch khử canxi trong mô xương cứng chứa nhiều canxi	Dùng khử calci trong xương cứng chứa nhiều canxi. Dung dịch dạng lỏng không màu. Thành phần gồm có: Acid Nitrit và Nước Dung tích $\geq 1000\text{mL}/\text{chai}$	Chai	10	
201	Dung dịch khử canxi trong mô xương độ cứng trung bình	Dùng khử calci trong xương trong mô xương độ cứng trung bình. Dung dịch dạng lỏng không màu. Thành phần gồm có: Acid Nitrit và acid formic. Dung tích $\geq 1000\text{mL}/\text{chai}$.	Chai	10	
202	Dung dịch nhuộm Papanicolaou	Bộ gồm: Dung dịch Hematoxylin, Dung dịch Papanicolaou EA-50, Dung dịch Papanicolaou OG-6 Dung tích tối thiểu mỗi chai 500ml.	Bộ	20	
203	Dung dịch nhuộm Xanh Cresyl	Dung dịch nhuộm xanh cresyl. Dung tích tối thiểu chai 100ml.	Chai	20	
204	Bộ nhuộm Diff quick	Bộ nhuộm nhanh tế bào. Thành phần: 3 lọ (lọ cố định tế bào, lọ nhuộm bào tương, lọ nhuộm nhân), mỗi lọ 500mL.	Bộ	20	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
205	Xylen	Xylen sử dụng trong quy trình xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào học, có thể trộn với rượu (ethanol, isopropanol). Thành phần: xylene (hỗn hợp các đồng phân xylen) tối thiểu 98,5%. Đóng gói trong chai làm bằng polyetylen.	Lít	400	
206	Giêm sa	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8. Thành phần gồm: Methanol: <50% Glycerol: < 25% Ethylene Glycol: < 25%. Dung tích: ≥ 1000ml/chai.	Chai	30	
207	Formol đệm trung tính 10%	Dung dịch ở dạng lỏng, trong suốt, có mùi đặc trưng của formalin, tan hoàn toàn trong nước; hàm lượng Formaldehyde (HCHO) đạt 3,7-4%.	Lít	600	
208	Dao cắt tiêu bản	Lưỡi dao cắt tiêu bản làm từ thép không rỉ. Kích thước: 0,25 x 8 x 80mm, góc lưỡi (góc nghiêng) 35 độ. Dùng được cho máy quay tay/cắt ngang.	Cái	1.000	
209	Gel làm lạnh cho máy cắt lạnh	Hóa chất dạng lỏng nhớt, màu trong đến vàng nhạt, mùi còn nhẹ, tan trong nước. Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh tác dụng Hình thành một liên kết chắc chắn với vật cố định mẫu. Thành phần gồm có: Polyvinyl Alcohol: 5-15%; Polyethylene Glycol: 1-10%, Non-reactive ingredient: 75-95%.	mL	4.000	
210	Nền hạt tinh khiết	Sáp paraffin dạng hạt, làm từ paraffin tinh khiết và polymer nhựa, không có DMSO. Đảm bảo cắt mịn, giảm thiểu lực nén và phá vỡ tế bào. Độ dày lát cắt đạt 2µm. Nhiệt độ nóng chảy trong khoảng 56-62°C. Đóng gói: ≥ 1kg/ túi	Túi	360	
211	Cassette kẹp mẫu bệnh phẩm	Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học.	Cái	6.000	
212	Dầu soi kính (immersion oil)	Có chỉ số khúc xạ xác định và do đó dùng để tối ưu hóa việc kiểm tra bằng kính hiển vi đối với mẫu vật mô học, tế bào học, huyết học và vi khuẩn. Quy cách đóng gói ≥ 5ml/chai	Chai	30	
213	Keo gắn lamén	Dùng để gắn các mẫu mô được nhuộm lên lam kính. 'Máu sắc: trong suốt. Độ hòa tan: hòa tan trong Xylene, Toluene và hầu hết các chất thay thế xylene. Dung tích ≥ 115ml/chai.	Chai	20	
214	Mực đánh dấu	Chuyên dùng trong giải phẫu bệnh. Thành phần gồm các lọ dung dịch nhuộm màu mẫu mô sinh thiết, không phai màu sau khi xử lý và nhuộm bệnh phẩm. Dung tích: ≥ 15 ml/chai.	Chai	20	
215	Giấy Parafin	Kích thước: tối thiểu 10cm x 38m	Cuộn	20	
216	Giấy lọc	Giấy lọc định tính, đường kính 11cm.	Tờ	10.000	
217	Giấy gói mẫu sinh thiết nhỏ	Miếng sinh thiết bột cho băng cassette. Lớp xốp mỏng không dính, được thiết kế để giữ các mẫu sinh thiết nhỏ tại chỗ trong quá trình xử lý và để bảo quản khi sử dụng hộp đựng mô. Có sẵn màu xanh lam. Kích thước: 30x25x2mm. Đóng gói ≥ 1000 cái/ túi	Túi	40	
Phần 14: Ống nghiệm lấy mẫu					
218	Ống nghiệm Heparin Lithium 2ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm(sai số ±10%) , Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.	Ống	80.000	
219	Ống nghiệm nhựa chân không Heparin Lithium 2ml	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu xanh lá phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút.	Ống	120.000	
220	Ống nghiệm nhựa tách huyết thanh	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE. Kích thước ống khoảng 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ.	Ống	40.000	
221	Ống nghiệm nhựa chân không tách huyết thanh	Vật liệu: nhựa PET trong suốt kích thước 13x75mm. Màu nhãn và nắp: màu Đỏ. Nắp đáy ống nghiệm: nắp Cao Su màu đỏ. Chất phụ gia: Silica + Enzyme.	Ống	160.000	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 30 cái. Nội dung đánh giá: Đánh giá độ bám dính hóa chất tránh lãng phí và tương thích với Micropipet đang sử dụng tại khoa.

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
222	Ống nghiệm nhựa Citrate 3.8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm(sai số ±10%), Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.	Ống	2.000	
223	Ống nghiệm nhựa chân không Citrate 3.2%	Chất liệu ống PET trong suốt, kích thước 13x75mm. Nắp ống màu xanh nước biển, gồm 2 phần: Phần bằng cao su duy trì chân không và cho phép kim lấy máu chân không có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; Phần nắp bằng nhựa PE có rãnh nhỏ. Chất phụ gia: Trisodium Citrate. Thể tích lấy máu: 1.8ml.	Ống	60.000	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 100 ống. Nội dung đánh giá: Đánh giá theo quy trình đảm bảo chất lượng hàng hóa trước khi đưa vào sử dụng. Đảm bảo chất lượng bên ngoài ống, chất lượng chất chống đông trong ống.
224	Ống nghiệm nhựa chân không EDTA K3	Chất liệu ống PET trong suốt, kích thước 13x75mm. Màu nhãn và nắp: xanh dương. Nắp ống màu xanh nước biển, gồm 2 phần: Phần bằng cao su duy trì chân không và cho phép kim lấy máu chân không có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; Phần nắp bằng nhựa PE có rãnh nhỏ. Chất phụ gia: Chất chống đông K3EDTA. Thể tích lấy máu: 2ml.	Ống	301.200	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 100 ống. Nội dung đánh giá: Đánh giá theo quy trình đảm bảo chất lượng hàng hóa trước khi đưa vào sử dụng. Đảm bảo chất lượng bên ngoài ống, chất lượng chất chống đông trong ống.
225	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa PS/PP hoặc tương đương. Thể tích ≥ 5ml. Kích thước 12x75mm(sai số ±10%). Có nắp.	Cái	4.600	
226	Ống nghiệm thủy tinh 5ml	Ống được dùng trong phòng thí nghiệm, chất liệu thủy tinh. Kích thước khoảng 12*80mm. Dung tích khoảng 5ml.	Ống	64.000	
227	Ống nghiệm nhựa có nắp 15ml	Chất liệu: Nhựa. Kích thước 16x100mm(sai số ±10%), chịu được lực quay ly tâm ≥6000RPM. Có nắp.	Cái	28.400	
Phần 15: Vật tư tiêu hao xét nghiệm tổng hợp					
228	Đầu côn không lọc 200µl	Đầu côn 200µL	Cái	200.000	
229	Đầu côn không lọc 1000µl	Đầu côn 1000 µL	Cái	200.000	
230	Đầu côn có lọc 10 uL	Đầu côn lọc 10 µl, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Tiết trùng. Đóng gói: ≥ 96 cái/hộp.	Hộp	2.500	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 30 cái. Nội dung đánh giá: Đánh giá độ bám dính hóa chất tránh lãng phí và tương thích với Micropipet đang sử dụng tại khoa.
231	Đầu côn có lọc 100 uL	Đầu côn lọc 100µl, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Tiết trùng. Đóng gói: ≥ 96 cái/hộp.	Hộp	4.167	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 30 cái. Nội dung đánh giá: Đánh giá độ bám dính hóa chất tránh lãng phí và tương thích với Micropipet đang sử dụng tại khoa.
232	Đầu côn có lọc 1000 uL	Đầu côn lọc 1000µl, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Tiết trùng. Đóng gói: ≥ 96 cái/hộp.	Hộp	4.167	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 30 cái. Nội dung đánh giá: Đánh giá độ bám dính hóa chất tránh lãng phí và tương thích với Micropipet đang sử dụng tại khoa.
233	Đầu côn có lọc 200 uL	Đầu côn lọc 200µl, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Tiết trùng. Đóng gói: ≥ 96 cái/hộp.	Hộp	4.167	Danh mục có yêu cầu hàng mẫu đánh giá. Số lượng: 30 cái. Nội dung đánh giá: Đánh giá độ bám dính hóa chất tránh lãng phí và tương thích với Micropipet đang sử dụng tại khoa.
234	Pipet nhựa 3ml	Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	Cái	20.000	
235	Pipet nhựa vô trùng dùng 1 lần 3ml	Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml, tiết trùng bằng EO gas. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	Cái	8.000	
236	Ống eppendorf 1.5ml	Ống nhựa PP trong suốt, có nắp liền. Dung tích 1.5ml. Không RNase & Dnase, Chịu lực ly tâm tối đa 13500 x g	Chiếc	560.000	
237	Ống Falcon 15ml	Ống Falcon 15ml hay ống ly tâm đáy nhọn 15ml sản xuất bằng nhựa PP, dùng trong chứa mẫu,	Cái	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
238	Ống Falcon 50ml	Ống Falcon 50ml hay ống ly tâm đáy nhọn 50ml sản xuất bằng nhựa PP, dùng trong chứa mẫu,	Cái	2.000	
239	Ống môi trường bảo quản, vận chuyển mẫu	- Ống môi trường 3ml đựng trong ống ly tâm 15ml vô trùng, môi trường không bắt hoat - Thành phần môi trường vận chuyển: Vancomycin, BSA, Gentamicin, Amphotericin B. (Fungizone), HBSS 1X.	Ống	80.000	
240	Ống lưu giữ chủng vi sinh	Ống lưu mẫu nắp vặn, thể tích: 2 ml, đế hình nón có viền, có khóa, trong suốt, có vạch chia, vô trùng. Chịu lực ly tâm tối đa (RCF) 20000 xg Đường kính 10,8 mm Chiều dài của sản phẩm 44 mm Chất liệu sản phẩm Polypropylene (PP). Tiệt trùng	Cái	10.000	
241	Ống lưu trữ mẫu âm sâu Cryotube 2ml	Làm từ polypropylene, Nhiệt độ làm việc ổn định từ -86°C cho đến 121°C Đồng lạnh và rã đông được nhiều lần, có thể khử trùng lại Không có DNase & RNase, không có nội độc tố và không có DNA của con người	Cái	20.000	
242	Ống PCR 0.1-0.2 mL	Ống PCR thành mỏng có nắp được thiết kế theo tiêu chuẩn 96 giếng. Thành ống siêu mỏng và phù hợp cho phép truyền nhiệt chuẩn xác. Nắp đáy chặt khít và đều giúp giảm bay hơi. Dung tích 0.1-0,2ml, nắp phẳng, ống trong suốt. Dài 8 ống.	Ống	100.000	
243	Nắp ống PCR 0.1mL	Nắp cho dài 8 ống PCR 0,1mL tương ứng Dài nắp dẹt, phẳng, trong suốt, kiểu nắp đáy, phù hợp cho qPCR.	Túi	100	
244	Ống PCR đục 0.1 mL	Dài PCR 8 giếng, dung tích 100 µl Có kiểm tra hiệu suất PCR Dài ống: màu trắng đục, chất liệu PP, đáy hình nón. Dài nắp dẹt, phẳng, trong suốt, kiểu nắp đáy, phù hợp cho qPCR. Không chứa DNA, DNase/ RNase, PCR inhibitor-free Kích thước (dài x rộng): 16,6 x 76,2 mm Lực ly tâm: 8000 xg Tiệt trùng: 121 °C	Hộp	600	
245	Lam kính	• Lam kính hiển vi có kích thước: 25,4 x 76,2mm (1" x 3") • Độ dày: 1mm - 1.2mm, bề mặt phẳng, không mốc. Đóng gói: ≥ 72 cái/hộp.	Hộp	2.000	
246	Lam kính mờ một đầu	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25,4*76,2mm, độ dày 1,0-1,2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. Đóng gói: ≥ 72 cái/hộp.	Hộp	1.000	
247	Lamen	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate), - Kích thước (22x22) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm. Đóng gói: ≥ 100 cái/hộp.	Hộp	400	
248	Que cấy nhựa vô trùng 1µl	Nguyên liệu nhựa ABS, đầu que cấy 1µl. Tiệt trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Đóng gói túi ≤ 2 cái.	Cái	120.000	
249	Que cấy nhựa vô trùng 10 µl	Nguyên liệu nhựa ABS, đầu que cấy 10µl. Tiệt trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Đóng gói túi ≤ 2 cái.	Cái	120.000	
250	Que lấy dịch ty hầu	Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon, chiều dài 150mm (±2mm), có khắc bề ở vị trí 80mm. Được sử dụng để lấy dịch ty hầu trong các xét nghiệm tìm virus. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	164.000	
251	Que tăm bông vô trùng	Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái.	Cái	40.500	
252	Giấy đo pH	Giấy quý đo pH với thang màu đi kèm từ 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14. Chiều dài 4,5-5m, đóng gói dạng cuộn	Cuộn	160	
253	Giấy thấm	Giấy bản y tế, kích cỡ tối thiểu 30x30cm	Kg	40	
254	Chai thủy tinh trung tính 2000ml	Chai thủy tinh trung tính 2000ml - Chất liệu: Chai thủy tinh soda-lime, nắp nhựa PP - Có chia vạch trắng trên thân chai để định lượng thể tích	Cái	70	
255	Giấy lau kính hiển vi	Giấy lau không bụi, chống trầy xước. Kích thước khoảng 11x21cm.	Miếng	6.000	
256	Dung dịch khử nhiễm DNA/RNA	Thành phần: Chất oxy hóa, chất hoạt động bề mặt, muối và nước. Nguyên tắc hoạt động: Biến tính và phá vỡ các liên kết cấu trúc của DNA/RNA theo phương pháp non-enzymatic.	mL	2.000	
257	Nước không chứa nuclease (Nuclease-free Water)	Nước sinh học phân tử (không chứa DNA, RNA)	mL	6.000	

Phần 16: Hóa chất nội kiểm

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
258	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hoá sinh thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hoá sinh mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 50 thông số xét nghiệm hoá sinh thường quy phổ biến (bao gồm cả Vancomycin, LDL). Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích Dung tích: $\geq 5\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	240	
259	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hoá sinh thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hoá sinh mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 50 thông số xét nghiệm hoá sinh thường quy phổ biến (bao gồm cả Vancomycin, LDL). Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích Dung tích: $\geq 5\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	240	
260	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 1	Mẫu nội kiểm dùng kiểm chuẩn xét nghiệm protein đặc hiệu nồng độ thấp bao gồm: α -1-Acid Glycoprotein, α -1-Antitrypsin, α -2-Macroglobulin, Anti-Streptolysin O (ASO), b-2-Microglobulin, Ceruloplasmin, Complement C3, Complement C4, CRP, Ferritin, Haptoglobin, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin E (IgE), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Kappa Light Chain, Lambda Light Chain, Prealbumin, Rheumatoid Factor (RF), Transferrin... Dung tích: $\geq 3\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
261	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 2	Mẫu nội kiểm dùng kiểm chuẩn xét nghiệm protein đặc hiệu nồng độ trung bình bao gồm: α -1-Acid Glycoprotein, α -1-Antitrypsin, α -2-Macroglobulin, Anti-Streptolysin O (ASO), b-2-Microglobulin, Ceruloplasmin, Complement C3, Complement C4, CRP, Ferritin, Haptoglobin, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin E (IgE), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Kappa Light Chain, Lambda Light Chain, Prealbumin, Rheumatoid Factor (RF), Transferrin... Dung tích: $\geq 1\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
262	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm protein đặc biệt mức 3	Mẫu nội kiểm dùng kiểm chuẩn xét nghiệm protein đặc hiệu nồng độ cao bao gồm: α -1-Acid Glycoprotein, α -1-Antitrypsin, α -2-Macroglobulin, Anti-Streptolysin O (ASO), b-2-Microglobulin, Ceruloplasmin, Complement C3, Complement C4, CRP, Ferritin, Haptoglobin, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin E (IgE), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Kappa Light Chain, Lambda Light Chain, Lambda Light Chain (Free), Prealbumin, Rheumatoid Factor (RF), Transferrin... Dung tích: $\geq 1\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
263	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ trung bình	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, >18 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Mức trung bình. Dung tích: $\geq 10\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	60	
264	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ cao	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, >18 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Mức nồng độ cao. Dung tích: $\geq 10\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	60	
265	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 1	Mẫu nội kiểm dạng đông khô, kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa tim mạch mức nồng độ thấp bao gồm các thông số thông số: CK (Total); CK-MB; Homocysteine; Myoglobin; Troponin T; Troponin I... Dung tích: $\geq 3\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
266	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 2	Mẫu nội kiểm dạng đông khô, kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa tim mạch mức nồng độ trung bình bao gồm các thông số thông số: CK (Total); CK-MB; Homocysteine; Myoglobin; Troponin T; Troponin I... Dung tích: $\geq 3\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
267	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ≥ 7 thông số xét nghiệm tim mạch mức 3	Mẫu nội kiểm dạng đông khô, kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa tim mạch mức nồng độ cao bao gồm các thông số thông số: CK (Total); CK-MB; Homocysteine; Myoglobin; Troponin T; Troponin I... Dung tích: $\geq 3\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	120	
Phần 17: Hóa chất ngoại kiểm					
268	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Hóa sinh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 56 thông số. Dung tích: $\geq 5\text{mL}/\text{lọ}$	Lọ	24	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
269	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 49 thông số chính thức và 2 thông số thử nghiệm. Đóng gói: ≥ 5mL/lọ.	Lọ	24	
270	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Khí máu	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số. Dung tích: ≥ 1,8mL/lọ.	Lọ	24	
271	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: 02 tháng một lần. Thông số phân tích: 14 thông số. Dung tích: ≥ 12mL/lọ.	Lọ	12	
272	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học	Máu toàn phần, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích máu: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số. Dung tích: ≥ 2mL/lọ.	Lọ	24	
273	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu rút gọn (5 chỉ số)	Dạng đông khô. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 5 thông số. Dung tích: ≥ 1mL/lọ.	Lọ	24	

PHỤ LỤC 3

Danh mục, số lượng và yêu cầu kỹ thuật của hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm sử dụng trên thiết bị cung cấp kèm theo năm 2026 - 2028 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

(Đính kèm công văn số **832/BVNHN-VTTBYT** ngày **18** tháng **5** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 01: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm khí máu					
1	Catridge dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu, Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose, Lactate, Hct. Có tích hợp quản lý chất lượng. Catridge bao gồm: hóa chất, dung dịch chuẩn, tất cả cảm biến, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Quy cách: hộp ≤ 200 test.	Test	16.000	
2	Hoá chất Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm khí máu	Chuẩn khí máu và điện giải 3 mức: Level 1, Level 2, Level 3. Đóng gói: ≥ 2ml/ống.	Ống	180	
Phần 02: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu					
3	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	9.000	
4	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	6.000	
5	Dung dịch nhuộm dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	6.000	
6	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	600	
7	Dung dịch ly giải dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: thuốc thử phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân. Số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	500	
8	Dung dịch đo hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	126.000	
9	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới	Công dụng: Dung dịch pha loãng mẫu cho máy xét nghiệm huyết học tự động dùng cho phân tích hồng cầu lưới Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	60	
10	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu hồng cầu lưới trong các mẫu máu đã được pha loãng nhằm xác định số lượng hồng cầu lưới, tỷ lệ phần trăm hồng cầu lưới và số lượng tiểu cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	360	
11	Chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể	mL	300	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 1	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 1 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	
13	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 2	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 2 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	
14	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 3	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 3 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	
15	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	4.800	
Phần 03: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm miễn dịch					
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Ferritin	Test	60.000	
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	mL	16	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Folate	Test	2.000	
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	mL	16	
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Test	6.000	
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	mL	16	
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Test	40.000	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	mL	16	
24	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	mL	60	
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng PTH	Test	2.400	
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	mL	16	
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Insulin	Test	1.200	
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	mL	24	
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptid	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng C-peptid	Test	1.200	
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptid	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptid	mL	24	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng FSH	Test	6.000	
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	mL	16	
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng LH	Test	6.000	
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	mL	16	
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Testosterone	Test	6.000	
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	mL	16	
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Progesterone	Test	6.000	
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	mL	16	
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Estradiol	Test	6.000	
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	mL	16	
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng HCG+beta	Test	2.400	
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	mL	16	
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Prolactin	Test	6.000	
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	mL	16	
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Cortisol	Test	7.800	
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	mL	16	
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH)	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH)	Test	8.000	
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	mL	16	
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng hGH	Test	1.200	
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	mL	24	
51	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IGF -1	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng IGF -1	Test	1.200	
52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IGF -1	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IGF -1	mL	24	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng FT4	Test	12.000	
54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	mL	16	
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng T3	Test	12.000	
56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	mL	16	
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng TSH	Test	12.000	
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	mL	22	
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TG	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Anti-TG	Test	1.200	
60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TG	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TG	mL	24	
61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng anti -TPO	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng anti -TPO	Test	1.200	
62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng anti -TPO	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng anti -TPO	mL	24	
63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TG	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng TG	Test	1.200	
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TG	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TG	mL	24	
65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Trab	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Trab	Test	1.200	
66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Trab	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Trab	mL	32	
67	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Test	12.000	
68	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	mL	16	
69	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T hs	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng Troponin T hs	Test	12.000	
70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	mL	16	
71	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Troponin T hs	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Troponin T hs	mL	64	
72	Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng procalcitonin	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng procalcitonin	Test	9.000	
73	Thuốc thử xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng IL6	Test	1.200	
74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm IL6	mL	32	
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IGE	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng IGE	Test	8.000	
76	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	mL	16	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng	Test	6.000	
78	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine	mL	24	
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tacrolimus	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng tacrolimus trong mẫu máu toàn phần - Giới hạn đo: $\leq 0,75$ đến ≥ 30 ng / mL	Test	1.200	
80	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Mục đích: Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus	mL	24	
81	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus.	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus.	mL	72	
82	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Test	6.000	
83	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A	mL	44	
84	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Test	12.000	
85	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	mL	84	
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	Mục đích: Hóa chất sử dụng để định lượng kháng thể kháng HBsAg	Test	12.000	
87	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg	mL	84	
88	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	6.000	
89	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	mL	84	
90	Thuốc thử chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2	Thuốc thử chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2	Test	6.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2	mL	48	
92	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Test	12.000	
93	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	mL	48	
94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Test	6.000	
95	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	mL	64	
96	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Test	6.000	
97	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	mL	48	
98	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	Test	6.000	
99	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)	mL	64	
100	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Test	6.000	
101	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	mL	64	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
102	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh, huyết tương	Test	3.000	
103	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)	Mục đích: được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)	Test	48	
104	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Test	6.000	
105	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2	Test	6.000	
106	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 và HSV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 và HSV-2	mL	48	
107	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Test	3.600	
108	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	mL	64	
109	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	Test	3.600	
110	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	mL	44	
111	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng EBV	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng EBV	Test	3.600	
112	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV VCA	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV	Test	3.600	
113	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng EBV	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng EBV.	mL	48	
114	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV EBNA	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV EBNA.	Test	3.600	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
115	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV EBNA	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV EBNA.	mL	48	
116	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tổng kháng thể kháng miễn liên kết thụ thể trên protein gai (S) của vi-rút Corona	Test	1.800	
117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể S kháng SARS-CoV-2	mL	24	
118	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể S kháng SARS-CoV-2	mL	24	
119	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể N kháng SARS-CoV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng xét nghiệm định tính kháng thể kháng protein N của SARS-CoV-2. Đã bao gồm chất hiệu chuẩn	Test	1.800	
120	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể N kháng SARS-CoV-2	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể N kháng SARS-CoV-2	mL	24	
121	Dung dịch phát tín hiệu điện hóa xét nghiệm miễn dịch.	Mục đích: Sử dụng để phát tín hiệu điện hóa xét nghiệm miễn dịch.	Lít	1.460	
122	Hóa chất sử dụng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử	Hóa chất dùng trong chẩn đoán invitro được dùng để tách chiết các phân tích đặc hiệu từ mẫu thử & được sử dụng cùng với các xét nghiệm miễn dịch	mL	120	
123	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch.	Mục đích: Sử dụng để rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch.	Lít	1.460	
124	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch.	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Lít	1.460	
125	Dung dịch vệ sinh điện cực máy xét nghiệm	Mục đích: Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực máy xét nghiệm. Đặc tính : dung dịch vệ sinh có tính kiểm có tính chất kháng khuẩn.	mL	3.000	
126	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch	Mục đích: Sử dụng để pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch, sử dụng pha loãng mẫu khi nồng độ phân tích vượt quá phạm vi đo của phương pháp, tiền pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm miễn dịch (EBV, Rubella, CMV, Toxo...).	mL	936	
127	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát xét nghiệm định lượng 22 thông số miễn dịch	mL	120	
128	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, PINP, Vitamin D, Calcitonin	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, PINP, Vitamin D, Calcitonin	mL	120	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
129	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB, Digitoxin, Digoxin, GDF-15, Myoglobin và NT-proBNP	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB, Digitoxin, Digoxin, GDF-15, Myoglobin và NT-proBNP	mL	120	
130	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt	Mục đích: Hóa chất sử dụng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt	mL	48	
131	Vật tư tiêu hao sử dụng trên hệ thống miễn dịch	Bao gồm cốc và đầu tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch...	Hộp	48	
132	Cốc mẫu	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu, được sản xuất từ vật liệu polymer PS thể tích khoảng 2-2,5 ml	Cái	30.000	
Phần 04: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm sinh hóa					
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST)	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT) trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 5 đến ≥ 500 U/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	15.072	
134	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT)	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT) trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 5 đến ≥ 500 U/L Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test,	mL	20.016	
135	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất xét nghiệm GGT trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 5 đến ≥ 1000 U/L ; Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	mL	3.840	
136	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải đo: Từ ≤ 17 đến ≥ 60 g/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	mL	1.856	
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 2,5$ đến ≥ 500 $\mu\text{mol/L}$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	mL	1.280	
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trên máy phân tích tự động - Phương pháp: Oxidation to Biliverdin/Vanadate/ Dichlorophenyl Diazonium hoặc tương đương. Dải đo: Từ $\leq 1,5$ đến ≥ 170 $\mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	mL	768	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 30 đến ≥ 100 g/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	mL	2.000	
140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	Hóa chất xét nghiệm ALP trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 10 đến ≥ 900 U/L Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	1.152	
141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Hóa chất xét nghiệm α -Amylase trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 15 đến ≥ 1500 U/L ; Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	mL	3.200	
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase	Hóa chất xét nghiệm Lipase trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo Từ ≤ 5 đến ≥ 300 U/L Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	mL	5.644	
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Xét nghiệm Acid Uric trên máy phân tích tự động Dải đo: ≤ 100 đến ≥ 1450 $\mu\text{mol/L}$ (mẫu huyết thanh/huyết tương) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	mL	960	
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ LDH trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 30 đến ≥ 1000 U/L ; Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	2.400	
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lactate	Hóa chất xét nghiệm Lactate trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,5$ đến ≥ 10 mmol/L ; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	2.000	
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Hóa chất xét nghiệm Calci toàn phần trên máy phân tích tự động - Phương pháp: Arsenazo/NM-BAPTA/ Cresolphthalein complexone hoặc tương đương Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo: Huyết thanh, huyết tương từ ≤ 1 đến ≥ 4 mmol/L. Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	mL	1.160	
147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phospho	Hóa chất xét nghiệm Phospho vô cơ trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,5$ đến ≥ 6 mmol/L; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	mL	1.200	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Hóa chất xét nghiệm Magie trên máy phân tích tự động Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo: Huyết thanh, huyết tương Từ $\leq 0,5$ đến $\geq 2,0$ mmol/L Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	mL	2.240	
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amoniac NH3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac; Phương pháp: Quang phổ, Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 13 $\mu\text{mol/L}$ (22 $\mu\text{g/dL}$); Giới hạn tuyến tính: 600 $\mu\text{mol/L}$ (1022 $\mu\text{g/dL}$); Độ lặp lại: CV 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$ Số lượng test tối thiểu/ 1mL: 3 test	mL	2.052	
150	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amoniac NH3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	mL	120	
151	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Amoniac NH3 mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	mL	120	
152	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Amoniac NH3 mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	mL	120	
153	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Kẽm	Xét nghiệm định lượng Kẽm trên máy phân tích tự động Số lượng test tối thiểu/ 1mL: 6 test	mL	2.750	
154	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức 2	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm Kẽm	mL	42	
155	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức bình thường	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm Kẽm mức bình thường	mL	100	
156	Hóa chất vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Kẽm mức bất thường	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm Kẽm mức bất thường	mL	100	
157	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và Dịch não tủy	Hóa chất xét nghiệm Protein niệu, dịch não tủy trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,04$ đến $\geq 2,0$ g/L Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	mL	2.540	
158	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase (CK)	Hóa chất xét nghiệm CK (Creatine kinase) trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 20 đến ≥ 2000 U/L Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	mL	1.024	
159	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm Creatinin trên máy phân tích tự động, Dải đo: Từ ≤ 15 đến ≥ 2000 $\mu\text{mol/L}$ (mẫu huyết thanh/huyết tương) Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, nước tiểu Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	27.744	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
160	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm Ure trên máy phân tích tự động Dải đo: ≤ 1 đến ≥ 40 mmol/L (mẫu huyết thanh/huyết tương) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	mL	11.872	
161	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy Dải đo: Nước tiểu/ dịch não tủy : Từ ≤ 10 đến ≥ 400 mg/L); Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	mL	1.480	
162	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/Dịch não tủy	Hóa chất tạo đường chuẩn xét nghiệm để định lượng albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy	mL	40	
163	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần, albumin trong nước tiểu	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng protein toàn phần, albumin trong nước tiểu	mL	180	
164	Thuốc thử xét nghiệm HIL	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da Số lượng test tối thiểu/ 1mL: 45 test	mL	3.072	
165	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 20 đến ≥ 1800 U/L ; Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	mL	1.024	
166	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho cho xét CK-MB	mL	60	
167	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho CK -MB	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB mức 1	mL	60	
168	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho CK -MB	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB mức 2	mL	60	
169	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 1,0$ đến $\geq 15,0$ mmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	mL	360	
170	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,2$ đến ≥ 10 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	800	
171	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,2$ đến $\geq 3,8$ mmol/L ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	1.152	
172	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa (HDL)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL - Cholesterol	mL	48	

STT	Tên danh mục	Yêu-cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,5$ đến ≥ 10 mmol/L; Loại mẫu: Huyết tương và Huyết thanh Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	1.152	
174	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa (LDL)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL-Cholesterol	mL	80	
175	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	mL	40	
176	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm Glucose trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 1 đến ≥ 40 mmol/L ; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy Độ lặp lại: CV ≤ 10 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	mL	3.200	
177	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Xét nghiệm định lượng nồng độ hemoglobin A1c trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Máu toàn phần Khoảng đo: Từ ≤ 5 đến ≥ 13 % Độ lặp lại: CV ≤ 3 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 1 test	mL	6.569	
178	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	mL	10.000	
179	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c (bao gồm ≥ 2 mức nồng độ)	mL	32	
180	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	Hóa chất xét nghiệm Transferrin trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,8$ đến $\geq 5,0$ g/L; Loại mẫu: huyết thanh và Huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 5 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	mL	480	
181	Thuốc thử xét nghiệm định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa (UIBC)	Hóa chất xét nghiệm UIBC trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 15 đến ≥ 100 μ mol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 5 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	1.520	
182	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	Hóa chất xét nghiệm Sắt trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 3 đến ≥ 100 μ mol/L; Loại mẫu: Huyết thanh và Huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 10 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	mL	3.360	
183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng G6PD	Hóa chất xác định định lượng Glucose-6-Phosphate Dehydrogenase	mL	8.216	
184	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PD	Hóa chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm G6PD	mL	60	
185	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bổ thể C3	Xét nghiệm C3 trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,2$ đến $\geq 5,0$ g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 5 % Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	mL	576	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
186	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bổ thể C4	Hóa chất xét nghiệm C4 trên máy phân tích tự động Dải đo : Từ $\leq 0,1$ đến $\geq 1,0$ g/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	mL	576	
187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hóa sinh CRP định lượng	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn nhằm xác định định lượng CRP - thường trong huyết thanh/ huyết tương người	mL	480	
188	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prealbumin	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin trên máy phân tích tự động Loại mẫu: huyết thanh Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 75 mg/dL. Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/ 1mL: 2 test	mL	1.000	
189	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm prealbumin	mL	60	
190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng antistreptolysin O	Hóa chất xét nghiệm ASLO trên máy phân tích tự động Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	2.320	
191	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ASO	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm IgG, IgA, IgM, C3, C4, ASO...	mL	72	
192	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA	Xét nghiệm định lượng IgA trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Từ $\leq 0,5$ đến $\geq 7,0$ g/L Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	800	
193	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM	Xét nghiệm định lượng IgM trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Từ ≤ 25 đến ≥ 500 mg/dL Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	mL	800	
194	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgG	Xét nghiệm định lượng IgG trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy, nước tiểu Dải đo: huyết thanh: Từ ≤ 300 đến ≥ 2800 mg/dL Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	mL	1.680	
195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	Hóa chất xét nghiệm RF trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 15 đến ≥ 100 IU/mL ; Độ lặp lại CV $\leq 10\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	mL	1.024	
196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm RF-II	mL	40	
197	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP (thường)	Hóa chất xét nghiệm CRP (thường - không phải độ loại siêu nhạy) trên máy phân tích tự động Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Từ $\leq 0,8$ đến ≥ 350 mg/L Độ lặp lại: CV $\leq 10\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	mL	66.680	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
198	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vancomycin	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ ≤ 4 đến ≥ 45 $\mu\text{g/mL}$ Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	mL	2.496	
199	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vancomycin	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	mL	90	
200	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amikacin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Amikacin; Dải đo: Từ $\leq 2,5$ đến ≥ 50 $\mu\text{g/mL}$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,6\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 6,3\%$ Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test (Cung cấp kèm chất hiệu chuẩn)	mL	1.012	
201	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gentamicin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Gentamicin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	mL	1.296	
202	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Gentamicin	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm Gentamicin	mL	60	
203	Hóa chất điện giải sử dụng cho xét nghiệm Na, K, Cl	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- ;	mL	120.000	
204	Dung dịch phụ trợ sử dụng cho xét nghiệm Na, K, Cl	Dung dịch phụ trợ dùng để cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	mL	480.000	
205	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực xét nghiệm Clorid	Cái	6	
206	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực xét nghiệm Kali	Cái	6	
207	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực xét nghiệm Natri	Cái	6	
208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm điện giải mức thấp	mL	1.000	
209	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức trung bình	Dung dịch chuẩn điện giải	mL	640.000	
210	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm điện giải mức cao	mL	1.000	
211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa cơ bản	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	mL	200	
212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa (Protein)	Hóa chất sử dụng để thiết lập đường chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa (Protein)	mL	60	
213	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	mL	304	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	mL	300	
215	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	mL	300	
216	Vật liệu kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần, albumin trong Dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	mL	126	
217	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa bao gồm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	100	
218	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa bao gồm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	100	
219	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm sinh hóa bao gồm CRP, Ferritin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin...	mL	100	
220	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa có tính kiềm rửa hệ thống máy sinh hóa	mL	400.000	
221	Dung dịch vệ sinh điện cực máy sinh hóa	Dung dịch vệ sinh điện cực trên hệ thống máy sinh hóa	mL	9.000	
222	Đèn halogen	Đèn halogen cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	12	
Phần 05: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đa môi					
223	Bộ kit tách chiết acid nucleic dạng ống sử dụng cho máy tách chiết tự động	- Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng ống cho máy tách chiết tự động - Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần, dịch ngoáy ty hầu, dịch hút ty hầu, rửa phế quản phế nang (BAL), đờm, nước tiểu, phân, phết trực tràng, dịch não tủy (CSF), nước bọt... - Thành phần có chứa Proteinase K, Proteinase Buffer và vật tư đi kèm - Có chứng nhận IVD	Test	38.400	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
224	Bộ kit tách chiết acid nucleic dạng đĩa sử dụng cho máy tách chiết tự động	- Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng đĩa cho máy tách chiết tự động - Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần, dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, rửa phế quản phế nang (BAL), đờm, nước tiểu, phân, phết trực tràng, dịch não tủy (CSF), nước bọt... - Thành phần có chứa Proteinase K, Proteinase Buffer và vật tư đi kèm - Có chứng nhận IVD	Test	19.200	
225	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường tiêu hóa	- Bộ kit real-time PCR Phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Norovirus GI, Norovirus G II, Astrovirus, Rotavirus, Sapovirus... - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân... - Có chứng nhận IVD	Test	2.000	
226	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa panel 1	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp., Salmonella spp., Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp./EIEC, Vibrio spp., Aeromonas spp.,... - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân... - Có chứng nhận IVD.	Test	2.000	
227	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa panel 2	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: E. coli , STEC, EPEC , ETEC , EAEC, Clostridium difficile hypervirulent... - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân - Có chứng nhận IVD	Test	2.000	
228	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa panel 3	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Entamoeba histolytica, Giardia lamblia, Cryptosporidium spp., Blastocystis hominis, Dientamoeba fraggilis, Cyclospora cayetanensis,.. - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân - Có chứng nhận IVD	Test	2.000	
229	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: <i>M.pneumoniae</i> , <i>C.pneumoniae</i> , <i>L.pneumoniae</i> , <i>S.pneumoniae</i> , <i>H.influenzae</i> , <i>B.pertussis</i> , <i>B.parapertussis</i> ,.. Mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, dịch rửa phế quản, đờm,... Có chứng nhận IVD	Test	40.000	
230	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp panel 1	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: RSV A, RSV B, Influenza A virus, Influenza B virus, Flu A-H1, Flu A-H1, Flu A-H3 Mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, dịch rửa phế quản,... Có chứng nhận IVD.	Test	6.000	
231	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp panel 2	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, Parainfluenza virus 2, Parainfluenza virus 1, Parainfluenza virus 3, Parainfluenza virus 4, Metapneumovirus,.. Mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, dịch rửa phế quản,... Có chứng nhận IVD.	Test	6.000	
232	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp panel 3	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, Coronavirus NL63, CoV 229E, CoV OC43,.. Mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, dịch rửa phế quản,... Có chứng nhận IVD.	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
233	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp panel 4	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A, Influenza B, SARS-CoV-2, RSV A/B,... Loại mẫu bệnh phẩm: dịch hút tỵ hầu, ngoáy tỵ hầu, rửa phế quản, nước bọt,... Có chứng nhận IVD.	Test	16.000	
234	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não panel 1	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, HSV2, VZV, CMV, HHV7, EBV, HHV6,.. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) Có chứng nhận IVD	Test	2.000	
235	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não panel 2	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Streptococcus nhóm B, <i>H. influenzae</i> , <i>S. pneumoniae</i> , <i>L. monocytogenes</i> , <i>N. meningitidis</i> , <i>E. coli</i> KI,.. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)... Có chứng nhận IVD	Test	2.000	
236	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, ADV, HEV,.. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF).. Có chứng nhận IVD	Test	4.000	
237	Bộ kit real-time PCR phát hiện tác nhân gây bệnh chân tay miệng	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Đặc hiệu với Enterovirus, Enterovirus 71 và Coxsackievirus A16 - Mẫu đầu vào: Dịch - Chứng nhận: CE IVD	Test	10.000	
238	Bộ kit real-time PCR phát hiện Measles virus và Rubella	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Đặc hiệu với Measles virus và Rubella - Mẫu đầu vào: Dịch - Chứng nhận: CE IVD	Test	16.000	
Phần 06: Hóa chất, vật tư tiêu hao tách chiết xét nghiệm PCR đơn môi					
239	Kit dùng cho tách chiết DNA/RNA sử dụng cho máy tách chiết tự động	- Dạng: kit tinh sạch - Bộ kit tách chiết axit nucleic dùng cho máy tách chiết tự động theo công nghệ hạt từ silica - Mẫu đầu vào: từ mẫu phết mũi, họng, đờm, dịch rửa phế quản, nước tiểu, huyết thanh, huyết tương.... - Chứng nhận: CE IVD	Test	24.000	
240	Kit tách chiết DNA/RNA sử dụng cho tách chiết thủ công	- Dạng: kit tinh sạch - Bộ kit tách dạng cột dùng cho tách chiết DNA/RNA sử dụng cho tách chiết thủ công - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọt ve, nước bọt, mẫu phết... - Chứng nhận: CE IVD	Test	2.000	
Phần 07: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đơn môi					
241	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis B Virus (HBV) định tính và định lượng	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng HBV - Trình tự đích: P gene - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ đặc hiệu phân tích: HBV 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh.. - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX - Chứng nhận: CE IVD	Test	1.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
242	Bộ kit real-time PCR phát hiện Mycoplasma pneumoniae	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, ≥98 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất ≥95 % - Mẫu đầu vào: mẫu đờm, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD 	Test	4.000	
243	Bộ kit real-time PCR phát hiện Mycobacterium tuberculosis	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự chèn đa bản sao đặc hiệu IS6110 và trình tự của protein sinh miễn dịch MPB64 - Độ đặc hiệu phân tích: hệ các Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. microti, M. canettii, M. pinnipedi, M. caprae, M. orygis, M. mungi và chủng vaccine Bacillus Calmette-Guérin, BCG), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): ≥ 0.09 cp/μl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: Đờm, BAL, mẫu phết, nước tiểu, CSF, huyết tương, mẫu phân - Chứng nhận: CE IVD 	Test	1.000	
244	Bộ kit real-time PCR phát hiện Cytomegalovirus (CMV)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) ≥98,00 % - Khoảng tuyến tính: 10¹⁰ - 10^{2.5} IU/ml với độ chụm ± 0.5 log - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần... - Chứng nhận: CE IVD 	Test	4.000	
245	Bộ kit real-time PCR phát hiện Epstein-Barr Virus (EBV)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): ≥ 110.8 IU/ml - Độ nhạy chẩn đoán: ≥99.0% - Khoảng tuyến tính: 10¹⁰ - 10^{2.5} IU/ml - Mẫu đầu vào: BAL, CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA). - Chứng nhận: CE IVD 	Test	4.000	
246	Bộ kit real-time PCR phát hiện Herpes Simplex Virus (HSV-1/2)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), Herpes simplex virus type 2 (HSV-2) ≥98,00 %. - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): <ul style="list-style-type: none"> + Đối với HSV-1: ≥82.8 cp/ml + Đối với HSV-2: ≥ 60.2 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: ≥96.0% - Độ nhạy chẩn đoán: 100.00% - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA),... - Chứng nhận: CE IVD 	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
247	Bộ kit real-time PCR phát hiện Adenovirus	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện : ≥ 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): $10^{10} - 10^{2.5}$ cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA)... - Chứng nhận: CE IVD 	Test	4.000	
248	Bộ kit real-time PCR phát hiện Enterovirus (EV)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự gen đích: 5' UTR RNA - Đặc hiệu với Enterovirus A-D - Tính đặc hiệu: 100% với Enterovirus - Ngưỡng phát hiện ≥ 0.57 cp/ul - Sử dụng được với mẫu phết, mẫu phân, dịch não tủy... - Chứng nhận: CE IVD 	Test	2.000	
249	Vật liệu kiểm soát quy trình tinh sạch acid nucleic và PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát toàn bộ quá trình chẩn đoán: hiệu suất tách chiết DNA/RNA, hiệu suất phiên mã ngược (phiên mã từ RNA thành cDNA) và hiệu suất khuếch đại PCR (ức chế PCR). - Thêm trực tiếp vào mẫu từ lúc bắt đầu quá trình tách chiết. - Chỉ 1 chứng nội kiểm chung cho nhiều loại mẫu lâm sàng và các xét nghiệm khác nhau. - Kiểm soát các kết quả âm tính giả một cách chính xác. 	Óng	400	
250	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis C Virus (HCV) định tính và định lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Đặc hiệu với HCV - Mẫu đầu vào: huyết thanh - Chứng nhận: CE IVD 	Test	1.000	
251	Bộ kit phân loại kiểu genotype vi rút viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR hoặc PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Đặc hiệu với HCV - Mẫu đầu vào: Huyết thanh - Chứng nhận: CE IVD 	Test	1.000	
252	Bộ kit real-time PCR phát hiện Hepatitis A Virus (HAV)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Đặc hiệu với HAV - Mẫu đầu vào: Huyết thanh - Chứng nhận: CE IVD 	Test	1.000	
253	Bộ Kit cho xét nghiệm định danh vi khuẩn Lao (MTB) bằng phương pháp Micro Chip Realtime PCR	<p>Bộ kit xét nghiệm đủ cho 100 test bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hóa chất xử lý mẫu bao gồm các dung dịch ly giải mẫu, dung dịch đệm và pipette pasteur kèm theo. 2. Hóa chất tách DNA gồm có Catridge, các đệm và hóa chất rửa, pipetter pasteur kèm theo. 3. Hóa chất PCR gồm có Micro Chip, tube chứa hóa chất PCR dạng đông khô cho phát hiện MTB và đầu tip kèm theo 4. Bộ 10 test phát hiện MTB kháng Rifapicin và bộ phát hiện kháng Isoniazid 	Test	400	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
254	Bộ Kit cho xét nghiệm định danh Liên cầu khuẩn nhóm B (GBS) bằng phương pháp Micro Chip Realtime PCR	Bộ kit xét nghiệm đủ cho 100 test bao gồm: 1. Hóa chất xử lý mẫu bao gồm các dụng dịch ly giải mẫu, dung dịch đệm và pipette pasteur kèm theo. 2. Hóa chất tách DNA gồm có Catridge, các đệm và hóa chất rửa, pipetter pasteur kèm theo. 3. Hóa chất PCR gồm có Micro Chip, tube chứa hóa chất PCR dạng đông khô cho phát hiện Liên cầu khuẩn nhóm B (GBS) và đầu tip kèm theo	Test	1.000	
255	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Human Herpes virus 6 (HHV-6) và Human Herpes virus 7 (HHV-7)	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: gen U94 (HHV-6A/B) và gen U57 (HHV-7) - Độ đặc hiệu phân tích: 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): ≥ 120 cp/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE-IVD.	Test	4.000	
256	Kit xét nghiệm định tính ADN của Aspergillus spp.	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự mục tiêu: vùng ITS2/28S rDNA - Độ đặc hiệu phân tích: Aspergillus spp. và Aspergillus terreus, 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): 40.76 cp/ml - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, BAL, đờm, CSF. - Chứng nhận: CE-IVD	Test	6.000	
257	Kit xét nghiệm BK/JC Virus (BK/JC) PCR	Kỹ thuật: Real-time PCR - Độ đặc hiệu phân tích: 100 % - Chứng nhận: CE-IVD	Test	1.000	
258	Bộ kit realtime PCR phát hiện vi rút Dengue (Serotype-1,2,3,4)	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Đặc hiệu với Dengue - Mẫu đầu vào: Huyết thanh - Chứng nhận: CE IVD	Test	10.000	
259	Kit xét nghiệm Pneumocystis jirovecii PCR	PCR định lượng Pneumocystis jirovecii Loại mẫu: Dịch rửa phế quản – phế nang (BAL) Nguyên lý: Real-time PCR Ứng dụng: Phát hiện định tính + định lượng	Test	1.000	
Phần 08: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm theo phương pháp ELISA					
260	Hoá chất xét nghiệm ANA Screen	Bộ xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) ANA Screening IgG phát hiện định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp ELISA - Loại mẫu: Huyết tương hoặc huyết thanh - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Xuất xứ: G7/EU, có IVD	Test	4.000	
261	Hoá chất xét nghiệm Aspergillus Galactomannan Ag	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định tồn tại Aspergillus Galactomannan Ag - Kỹ thuật Xét nghiệm: Phương pháp ELISA - Xuất xứ: G7/ EU, có IVD.	Test	6.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
262	Hóa chất chẩn đoán IgM Aspergillus galactomannan theo phương pháp ELISA	Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	4.000	
263	Hóa chất chẩn đoán IgG Aspergillus galactomannan theo phương pháp ELISA	Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	4.000	
264	Hoá chất xét nghiệm HSV 1+2 IgM	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng virus Herpes Simplex loại 1 và 2 trong huyết tương và huyết thanh - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Xuất xứ: G7/ EU, có IVD.	Test	6.000	
265	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Echinococcus theo phương pháp ELISA	Là xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM kháng Echinococcus, trong huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
266	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Echinococcus (Sán dây chó) theo phương pháp ELISA	Là xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG kháng Echinococcus, trong huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
267	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Amip theo phương pháp ELISA	Đề sàng lọc định tính kháng thể ở huyết thanh của E.Histolytica bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Loại mẫu: Huyết thanh - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
268	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng giun đũa (Ascaris) theo phương pháp ELISA	Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG huyết thanh kháng Ascaris bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
269	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng giun phổi chuột (Angiostrongylus cantonensis) theo phương pháp ELISA	Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG huyết thanh kháng Angiostrongylus bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Độ nhạy $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
270	Hoá chất xét nghiệm định lượng 17OH-PROGESTERONE theo phương pháp ELISA	Bộ xét nghiệm 17OH Progesterone ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng 17- α -OH Progesterone (17- α -OHP) trong huyết thanh. - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Khoảng đo: ≤ 0.05 đến ≥ 20 ng/mL - Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện LoD) ≤ 0.05 ng/mL	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
271	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia pneumoniae IgM theo phương pháp EIA	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người IgM kháng lại Chlamydia pneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: >98% Độ đặc hiệu: ≥98%	Test	2.000	
272	Chlamydia miễn dịch bán tự động (Chlamydia trachomatis IgG)	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM kháng lại Chlamydia trachomatis trong huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥95% Độ đặc hiệu: ≥98% - Xuất xứ G7/ EU, có IVD	Test	2.000	
273	Chlamydia miễn dịch bán tự động (Chlamydia trachomatis IgM)	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG người kháng lại Chlamydia trachomatis trong huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥91% Độ đặc hiệu: ≥95% - Xuất xứ G7/ EU, có IVD	Test	2.000	
274	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia pneumoniae IgG theo phương pháp EIA	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người IgG kháng lại Chlamydia pneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥98% Độ đặc hiệu: ≥96% - Xuất xứ G7/ EU, có IVD	Test	2.000	
275	Bordetella pertussis IgG miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể IgG kháng Bordetella pertussis và Bordetella parapertussis trong huyết thanh hoặc huyết tương người cho chẩn đoán bệnh ho gà bằng phương pháp ELISA Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥98% Độ đặc hiệu: ≥98%	Test	2.000	
276	Bordetella pertussis IgM miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể IgM kháng Bordetella pertussis và Bordetella parapertussis trong huyết thanh hoặc huyết tương người cho chẩn đoán bệnh ho gà bằng phương pháp ELISA Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥88% Độ đặc hiệu: ≥98%	Test	2.000	
277	VZV IgG Miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể IgG VZV tồn tại trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Kỹ thuật xét nghiệm: Phương pháp ELISA - Loại bệnh phẩm: huyết thanh hoặc huyết tương - Xuất xứ G7/ EU, có IVD	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
278	VZV IgM Miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể VZV IgM tồn tại trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Kỹ thuật xét nghiệm: Phương pháp ELISA - Loại bệnh phẩm: huyết thanh hoặc huyết tương - Xuất xứ EU/G7, có IVD	Test	2.000	
279	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể Leptospira IgG tồn tại trong huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: >94% Độ đặc hiệu: >99%	Test	2.000	
280	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động	Hóa chất Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể Leptospira IgM tồn tại trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp ELISA Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥94% Độ đặc hiệu: ≥98%	Test	2.000	
281	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán In Vitro và dùng để xác định kháng thể Strongyloides stercoralis tồn tại trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp ELISA Loại mẫu: Huyết thanh Độ nhạy ≥ 98% Độ nhạy ≥ 98% - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
282	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng ds-DNA theo phương pháp ELISA	Bộ xét nghiệm IgG anti ds DNA là xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) được dùng cho xác định định lượng/ định tính kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. - Độ nhạy: ≥98 % - Độ đặc hiệu: ≥98 %	Test	4.000	
283	Hóa chất chẩn đoán IgG vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện kháng thể IgG người kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥98% Độ đặc hiệu: ≥95%	Test	6.000	
284	Hóa chất chẩn đoán IgM vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện kháng thể IgM người kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥91% Độ đặc hiệu: ≥95%	Test	20.000	
285	Hóa chất chẩn đoán IgG Measles virus theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: ≥98% Độ đặc hiệu ≥95%	Test	12.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
286	Hóa chất chẩn đoán IgM Measles virus theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	12.000	
287	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Toxocara theo phương pháp ELISA	Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara bằng kỹ thuật ELISA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	6.000	
288	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Cysticercosis theo phương pháp ELISA	Hóa chất sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis (Ấu trùng sán lợn) bằng kỹ thuật ELISA, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
289	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Paragonimus theo phương pháp ELISA	Hóa chất dùng bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG kháng Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELISA Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
290	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Paragonimus (sán lá phổi) theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Paragonimus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELISA Độ nhạy $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
291	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Fasciola (sán lá gan lớn) theo phương pháp ELISA	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
292	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ELISA chẩn đoán IgG kháng Clonorchis/Opisthorchis (sán lá gan nhỏ) theo phương pháp ELISA	Là xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể kháng Clonorchis, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
293	Hóa chất xét nghiệm kháng thể Sán dây lợn (taenia) theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Taenia solium bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
294	Hóa chất chẩn đoán IgG kháng Echinococcus theo phương pháp ELISA	Hóa chất xét nghiệm Để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu $\geq 90\%$ - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
295	Hóa chất chẩn đoán IgG Mumps virus theo phương pháp ELISA	Các xét nghiệm SERION ELISA classic Mumps Virus IgG là các xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người kháng virus quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy (CSF) Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	4.000	
296	Hóa chất chẩn đoán IgM Mumps virus theo phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể IgM người kháng virus quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$	Test	4.000	
297	Hóa chất chẩn đoán IgM Dengue virus theo phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	4.000	
298	Hóa chất chẩn đoán IgG Dengue virus theo phương pháp ELISA	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$	Test	4.000	
299	Hóa chất chẩn đoán IgM kháng Toxocara theo phương pháp ELISA	Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Toxocara bằng kỹ thuật ELISA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
300	Hóa chất chẩn đoán kháng thể IgG kháng Japanese Encephalitis (JEV)	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể IgG kháng Japanese Encephalitis (JEV) bằng kỹ thuật ELISA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
301	Hóa chất chẩn đoán kháng thể IgM kháng nguyên Japanese Encephalitis (JE)	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể IgM kháng Japanese Encephalitis (JEV) bằng kỹ thuật ELISA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh - Có chứng nhận CE hoặc FDA, có IVD	Test	2.000	
302	Đầu côn 300 μ l dùng cho máy ELISA	Đầu côn dẫn điện hút hóa chất và mẫu dành cho các xét nghiệm ELISA, Chất liệu: Nhựa, thể tích: 300 μ l, Chiều dài: 55 mm.	Cái	100.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
303	Đầu côn nhựa 1100 μ L dùng cho máy ELISA	Đầu côn dẫn điện hút hóa chất và mẫu dành cho các xét nghiệm ELISA, Chất liệu: Nhựa, Thể tích: 1100 μ L, Chiều dài: 97 mm.	Cái	300.000	
304	Cuvet dùng cho máy ELISA (giếng pha loãng mẫu)	Cuvette (giếng) dùng để pha loãng mẫu dành cho các xét nghiệm Elisa được thực hiện trên hệ thống máy tự động	Cái	100.000	
305	Dung dịch hạn chế dương tính giả do yếu tố dạng thấp .	Hóa chất được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp	mL	4.000	
Phần 09: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm theo phương pháp immunoblot					
306	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên hô hấp và thức ăn	Dùng trong xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgE của con người chống lại các chất gây dị ứng thực phẩm và đường hô hấp thông thường trong huyết thanh hoặc huyết tương để chẩn đoán các phản ứng dị ứng có thể gây ra các vấn đề về dạ dày-ruột hoặc viêm kết mạc hoặc viêm mũi hoặc hen suyễn. - Các dị nguyên bao gồm: Lòng đỏ trứng, lòng trắng trứng, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá mòi, bột mì, bột lúa mạch đen, bột lúa mạch, gạo, đậu nành, ngô, gluten, lạc, hạt phi, hạnh nhân, sữa bò, α -Lactalbumin trong sữa bò, β -lactoglobulin trong sữa bò, sữa dê, sô cô la, cà chua, chanh, cam, dâu tây, táo, dứa, thịt lợn, thịt bò, thịt gà, men bánh mì, men bia, Mạt bụi nhà Farinae, Mạt bụi nhà Pteronyssinus, mạt bụi nhà Blomia Tropicalis, Nấm mốc, Nấm Alternaria, Nấm Aspergillus, Nấm Candida, Nấm Cladosporium, Nấm Penicilin, bồ công anh, lông chó, lông mèo, lông gà, gián, cò gà, kiến lửa, muối, giun, nọc độc ong mật, nọc độc ong vò vẽ....	Test	6.000	
307	Hóa chất xét nghiệm ANA bằng thanh sắc ký miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm ANA bằng thanh sắc ký miễn dịch (immunoblot) (xác định được tối thiểu 23 loại kháng thể kháng nhân: DsDNA, nucleosome, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/ Sm, Sm, Mi-2 α , Mi-2 β , Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA	Test	2.000	
308	Panel dị nguyên cấp độ phân tử của sữa, trứng, đậu phộng	Dùng trong xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgE của con người chống lại các chất gây dị ứng đạm thông thường trong huyết thanh hoặc huyết tương để chẩn đoán các phản ứng dị ứng	Test	2.000	
309	Chất hấp thụ CCD	Chất hấp thụ CCD sử dụng trên xét nghiệm dị ứng Quy cách: $\geq 160\mu$ g/hộp	Hộp	50	
Phần 10: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cấy máu					
310	Chai cấy máu nhi hiệu khí và kỵ khí tùy tiện	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, - Chứa môi trường và hạt polyme hấp phụ - Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts , anticoagulant , vitamins và amino acids w/v) nguồn carbon , trace elements. Chai chứa khí trường N ₂ , O ₂ , và CO ₂ , trong chân không - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones. Sản phẩm có chứng nhận FDA.	Chai	11.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần 11: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm máu lắng					
311	Thẻ máu lắng	Thẻ sử dụng trên máy máu lắng tự động, nhằm mục đích xử lý và phân tích các mẫu Đạt tiêu chuẩn IVD	Test	20.000	
312	Chất kiểm tra máu lắng	Thành phần, nồng độ: gồm các tế bào hồng cầu ổn định của con người lơ lửng trong một chất đệm lỏng và chất bảo quản. Gồm mức 1 và mức 2. Ổn định sau mở nắp ≥ 60 ngày. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	192	
313	Dung dịch rửa dùng cho máy đo tốc độ máu lắng	Dung dịch rửa máy đo tốc độ máu lắng. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	12.000	
Phần 12: Hoá chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm rối loạn chuyển hóa					
314	Kit sàng lọc rối loạn chuyển hoá bẩm sinh	Kit sàng lọc rối loạn chuyển hóa bẩm sinh xác định 14 amino acids và 13 (acyl) carnitines. Phù hợp với máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ	Test	9.600	
315	Bộ xét nghiệm định lượng G6PD	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD (enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase) dùng cho sàng lọc sơ sinh; - 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0,4 U/g Hb. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm ≤ 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm. - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb.	Test	5.760	
316	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OHP	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17 α -OHP (enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase) dùng cho sàng lọc sơ sinh; - 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm.	Test	5.760	
317	Hóa chất xét nghiệm bệnh suy giáp bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giáp bẩm sinh: - 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. - Độ nhạy ≤ 2 μ U/mL máu.	Test	5.760	
318	Bộ xét nghiệm bán định lượng GALT	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT (enzyme galactose-1-phosphate uridylyltransferase) dùng cho sàng lọc sơ sinh; - 01 bộ gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang. - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT.	Test	5.760	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
319	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotindase dùng cho sàng lọc sơ sinh; - 01 hộp gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang. - Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 12 U; Giới hạn phát hiện (LoD) = 16 U. - Độ đặc hiệu: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm. - Khoảng tuyến tính có giá trị từ 16 U tới 390 U.	Test	5.760	
320	Bộ xét nghiệm định lượng IRT	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu IRT (immunoreactive trypsinogen) dùng cho sàng lọc sơ sinh. - 01 hộp gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng. - Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan. - Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 0,43 ng/mL máu. - Khoảng tuyến tính có giá trị từ 15 ng/mL tới 620 ng/mL máu.	Test	1.920	
Phần 13: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm lao tiềm ẩn					
321	Bộ Kit cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm vi khuẩn Lao bằng phương pháp Elispot (IGRA)	Bộ kit xét nghiệm đủ cho 24 test bao gồm: - 01 Đĩa Elisa 96 giếng, định dạng 12x8 - 02 ống chứa kháng nguyên ESAT-6 - 02 ống chứa kháng nguyên CFP-10 - 02 ống chứng dương - 01 ống 50 microlit dung dịch phức hợp cô đặc - 01 chai 25 ml dung dịch Cơ chất - 01 tài liệu hướng dẫn sử dụng xét nghiệm.	Test	960	
Phần 14: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cận lắng nước tiểu					
322	Dung dịch rửa và pha loãng dùng cho máy soi cận nước tiểu	Sản phẩm được sử dụng để bảo trì hàng ngày và rửa hệ thống dòng chảy, cũng như pha loãng mẫu.	Lít	3.600	
323	Dung dịch rửa dùng khi tự động bảo trì	Sản phẩm được sử dụng để bảo trì hàng ngày và rửa hệ thống dòng chảy, cũng như pha loãng mẫu dùng khi tự động bảo trì	mL	4.800	
324	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 1 định tính và định lượng cận nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng nồng độ mức 1 được sử dụng để theo dõi độ chính xác của máy nước tiểu và soi cận nước tiểu	mL	480	
325	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 2 định tính và định lượng cận nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng nồng độ mức 2 được sử dụng để theo dõi độ chính xác của máy nước tiểu và soi cận nước tiểu	mL	480	
326	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm mức 3 định tính và định lượng cận nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng nồng độ mức 3 được sử dụng để theo dõi độ chính xác của máy nước tiểu và soi cận nước tiểu	mL	480	
Phần 15: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR lồng đa tác nhân					

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
327	Bộ xét nghiệm dùng để phát hiện và định danh đồng thời axit nucleic của vi khuẩn, nấm men và các yếu tố di truyền liên quan đến tính kháng kháng sinh trực tiếp từ mẫu cấy máu đã xác định dương tính	Khả năng phát hiện đồng thời ≥ 43 tác nhân gây bệnh, bao gồm: ≥ 25 vi khuẩn, ≥ 5 nấm men, ≥ 10 gen liên quan đến kháng kháng sinh Hóa chất dạng túi/hộp khép kín, sử dụng một lần Ứng dụng kỹ thuật PCR lồng đa môi (multiplex nested PCR) hoặc tương đương Loại mẫu: Mẫu cấy máu đã xác định dương tính Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 99,8\%$	Test	420	
328	Bộ xét nghiệm dùng để phát hiện và xác định định tính/định lượng đồng thời axit nucleic của các tác nhân vi khuẩn, virus đường hô hấp và các gen liên quan đến kháng kháng sinh từ mẫu bệnh phẩm đường hô hấp	Khả năng phát hiện đồng thời ≥ 34 tác nhân gây bệnh, bao gồm: ≥ 15 vi khuẩn định lượng, ≥ 3 vi khuẩn định tính, ≥ 9 virus, ≥ 7 gen kháng kháng sinh Loại mẫu: Dịch rửa phế quản – phế nang (BAL) Hóa chất dạng túi/hộp khép kín, sử dụng một lần Ứng dụng kỹ thuật PCR lồng đa môi hoặc tương đương Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 97\%$	Test	420	
329	Bộ xét nghiệm dùng để phát hiện và định tính đồng thời axit nucleic của vi khuẩn, virus và nấm men gây nhiễm trùng hệ thần kinh trung ương từ mẫu dịch não tủy	Khả năng phát hiện ≥ 14 tác nhân gây bệnh, bao gồm vi khuẩn, virus và nấm men Loại mẫu: Dịch não tủy (CSF) Hóa chất dạng túi/hộp khép kín, sử dụng một lần Ứng dụng kỹ thuật PCR lồng đa môi hoặc tương đương Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 94\%$ Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 99,8\%$	Test	240	
Phần 16: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đa tác nhân tự động hoàn toàn					
330	Bộ kit xét nghiệm định tính và phân biệt 6 tác nhân gây viêm đường hô hấp trên.	Khả năng phát hiện: ≥ 6 tác nhân virus hô hấp trên (Adeno, Cúm A, B, RSV, HRV...) Loại mẫu: dịch tiết mũi họng, hầu họng, dịch rửa phế quản và phế nang . Phương pháp: Quy trình thực hiện tách chiết và realtime PCR tự động hoàn toàn, chu trình hoàn thành ≤ 60 phút Các thuốc thử có chứng nhận CE IVD	Test	12.000	
Phần 17: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm nhóm máu					
331	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, hệ Rh (D) và nghiệm pháp Coombs trực tiếp cho trẻ sơ sinh	Thẻ để thực hiện xét nghiệm định tính để nhận diện kháng nguyên A, B và D trên tế bào hồng cầu người và để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với tế bào ở trẻ sơ sinh. Thành phần: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-A. Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-B. Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-A,B. Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-D . Dung dịch đệm. Anti-IgG.	Test	7.300	
332	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu	Thẻ dùng cho xét nghiệm định tính để xác nhận các kháng nguyên A, B và D trên bề mặt các tế bào hồng cầu người Thành phần gồm: Thuốc thử nhóm máu Anti-A: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM). Thuốc thử nhóm máu Anti-B : Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM). Thuốc thử nhóm máu Anti-D: Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM)	Test	18.000	
333	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu	Thẻ được sử dụng cho các xét nghiệm xác định nhóm ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch có chất đệm không có kháng thể	Test	18.000	

STT	Tên danh mục	Yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
334	Thẻ xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 22 độ	Thẻ thực hiện được xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 22 độ	Test	800	
335	Thẻ xét nghiệm phản ứng hòa hợp ở môi trường 22 độ	Thẻ thực hiện xét nghiệm phản ứng hòa hợp ở môi trường 22 độ	Test	6.000	
336	Thẻ xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 37 độ	Thẻ để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu, dùng để sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 37 độ. Thành phần: Anti-Human Globulin, Anti-IgG	Test	800	
337	Thẻ xét nghiệm phản ứng hòa hợp ở môi trường 37 độ	Thẻ để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu, dùng để sàng lọc kháng thể bất thường ở môi trường 37 độ. Thành phần: Anti-Human Globulin, Anti-IgG	Test	6.000	
338	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu mẫu được sử dụng để sàng lọc các kháng thể bất thường trong kỹ thuật gel. Thành phần tối thiểu: chứa hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu nhóm O được sản xuất bởi một người hiến tặng duy nhất cho mỗi lọ. Các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin và cloramphenicol).	mL	600	
339	Hồng cầu mẫu	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản	mL	8.000	
340	Dung dịch đệm phản ứng	Dung dịch đệm phản ứng.	mL	16.000	
341	Dịch rửa cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa cho máy định nhóm máu tự động	mL	114.000	
342	Vật tư sử dụng để pha loãng hồng cầu	Vật tư tiêu hao sử dụng để pha loãng hồng cầu	Giếng	40.000	

***Yêu cầu nhà thầu cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ để sử dụng hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm trúng thầu của phụ lục này. Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị, dụng cụ hỗ trợ cung cấp kèm theo được quy định tại phụ lục 3.1.**

PHỤ LỤC 3.1

Yêu cầu đối với thiết bị cung cấp để sử dụng hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm trũng thầu thuộc phụ lục 3
(Đính kèm công văn số **882/BVNHN-VTTBYT** ngày **18** tháng **5** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên phần	Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ
1	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm khí máu	Máy xét nghiệm khí máu - Xuất xứ: G7 - Kết nối LIS/HIS
2	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	Hệ thống phân tích tế bào máu ngoại vi tự động: - Xuất xứ G7: - Có khả năng phân tích các chỉ số hồng cầu lưới và dịch cơ thể - Tổng công suất hệ thống phân tích ≥ 100 mẫu/giờ, thể tích hút mẫu chế độ tự động máu toàn phần $\leq 100\mu\text{l}$. - Nạp mẫu liên tục và tự động nhận diện khay chứa mẫu - Có khả năng in, xuất quan trắc gốc từ máy xét nghiệm. - Kết nối LIS/HIS. - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189
3	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống xét nghiệm miễn dịch, xuất xứ G7 - Tổng công suất hệ thống phân tích ≥ 300 test/giờ - Nạp mẫu liên tục và tự động nhận diện khay chứa mẫu - Sử dụng nguyên lý hoá phát quang hoặc điện hóa phát quang - Kết nối LIS/HIS. - Đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn 2429, ISO 15189
4	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống phân tích sinh hoá tự động tích hợp modul điện giải đồ, có hệ thống RO đảm bảo chất lượng - Tổng công suất hệ thống phân tích ≥ 1200 test/giờ - Nạp mẫu liên tục và tự động nhận diện khay chứa mẫu - Kết nối HIS-LIS 2 chiều. - Đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn 2429, ISO 15189
5	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đa môi	Máy Realtime PCR, máy tách chiết tự động, khay giữ lạnh 96 vị trí cho PCR, máy spindown, máy vortex, pipet các cỡ đảm bảo thực hiện 1 chu trình xét nghiệm. - Có kết nối LIS - HIS.
6	Hóa chất, vật tư tiêu hao tách chiết xét nghiệm PCR đơn môi	Máy tách chiết tự động
7	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đơn môi	Máy Realtime PCR, khay giữ lạnh 96 vị trí cho PCR, máy spindown, máy ủ nhiệt, máy vortex, máy ly tâm tốc độ cao, pipet các cỡ.... đảm bảo cung cấp đầy đủ danh mục các thiết bị cho phòng lab sinh học phân tử thực hiện được xét nghiệm PCR. - Có kết nối LIS -HIS.
8	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm theo phương pháp ELISA	Máy xét nghiệm dùng cho các xét nghiệm bằng phương pháp ELISA hỗ trợ chẩn đoán các bệnh tự miễn, bệnh truyền nhiễm và các bệnh dị ứng (ưu tiên hệ thống tự động hoàn toàn): - Nạp mẫu liên tục và tự động nhận diện khay chứa mẫu - Kết nối LIS/HIS. - Bao gồm đầy đủ các vật tư tiêu hao để hoàn thành 1 xét nghiệm: dung dịch rửa, tip cup, hoá chất bảo dưỡng... - Đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn 2429, ISO 15189

STT	Tên phần	Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ
9	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm theo phương pháp immunoblot	Máy xét nghiệm bằng phương pháp immunoblot hỗ trợ chẩn đoán các bệnh tự miễn, bệnh truyền nhiễm và các bệnh dị ứng: <ul style="list-style-type: none"> - Công suất ≥ 30 mẫu - Bao gồm phụ kiện tiêu chuẩn: Máy chính, máy in, UPS.... - Kết nối LIS/HIS - Bao gồm đầy đủ các vật tư tiêu hao để hoàn thành 1 xét nghiệm: dung dịch rửa, tip cup, hoá chất bảo dưỡng - Đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn 2429, ISO 15189
10	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cây máu	Máy cấy máu tự động: <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: G7/Châu Âu - Công suất: ≥ 120 chai - Có tính năng tự động ủ, lắc và theo dõi liên tục chai môi trường đã cấy bệnh phẩm. - Có tính năng báo động khi phát hiện mẫu dương tính. - Kết nối được với LIS. - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 và 2429
11	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm máu lắng	Máy đo tốc độ máu lắng trong máu toàn phần tự động: <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: G7 - Sử dụng nguyên lý đo lưu biến quang học - Công suất ≥ 100 mẫu/giờ. - Có khả năng sử dụng ống mẫu nắp cao su chống đông EDTA. - Máy tích hợp bộ đọc mã vạch bên trong hoặc kết nối bên ngoài. - Kết nối LIS. - Tích hợp máy in nhiệt bên trong hoặc kết nối bên ngoài. - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189
12	Hoá chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm rối loạn chuyển hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống LC-MSMS/ GCMS - Máy đục lỗ giọt máu thấm khô - Máy lắc - Hệ thống làm bay hơi dung môi.
13	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm lao tiềm ẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi kỹ thuật số - Máy ly tâm (ống Falcon) - Tủ ấm CO2
14	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cận lắng nước tiểu	Máy soi cận nước tiểu tự động: <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kính hiển vi kết hợp xử lý hình ảnh - Công suất ≥ 50 mẫu/giờ - Tích hợp đầu đọc barcode tự động - Kết nối LIS/HIS
15	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR lồng đa tác nhân	Hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử đa tác nhân tự động hoàn toàn: <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và xác định nhiều axit nucleic đích từ các mẫu bệnh phẩm lâm sàng. - PCR lồng đa môi gồm 2 giai đoạn PCR: <ul style="list-style-type: none"> + PCR giai đoạn đầu: thực hiện PCR đa môi + PCR giai đoạn hai: thực hiện đơn môi để khuếch đại thêm các bản sao DNA được tạo ra trong PCR giai đoạn đầu tiên. - Có khả năng kết nối với hệ thống LIS/HIS của bệnh viện.
16	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm PCR đa tác nhân tự động hoàn toàn	Hệ thống PCR tự động hoàn toàn, thực hiện liên tục các bước: tách chiết acid nucleic, khuếch đại, phát hiện và phân tích kết quả trên cùng một hệ thống khép kín. <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng kết nối với hệ thống LIS/HIS của bệnh viện. - Nhà thầu chịu trách nhiệm lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị trong thời gian thực hiện hợp đồng.

STT	Tên phần	Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ
17	Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm nhóm máu	<p>Hệ thống định nhóm máu tự động hoàn toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: G7/Châu Âu - Hệ thống vận hành hoàn toàn tự động. - Có khả năng nhận diện và xử lý barcode mẫu bệnh phẩm. - Có khả năng tự động đọc, phân tích và lưu kết quả xét nghiệm. - Có khả năng lưu trữ dữ liệu , truy xuất lịch sử kết quả. - Kết nối LIS/HIS của đơn vị sử dụng - Có chức năng nội kiểm hoặc hỗ trợ quản lý chất lượng xét nghiệm. - Có hệ thống cảnh báo lỗi kỹ thuật, lỗi thuốc thử hoặc lỗi vận hành. - Phụ kiện đi kèm: máy tính điều khiển, màn hình, phần mềm vận hành. Bộ lưu điện UPS phù hợp cấu hình thiết bị. - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Nhà thầu cung cấp đầy đủ các dung dịch bảo dưỡng, bảo trì và vật tư cần thiết để hệ thống hoạt động ổn định.

Mẫu báo giá
(Công ty....., Địa chỉ..., MST:....., Số Điện thoại liên hệ:.....)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá, của Bệnh viện Nhi Hà Nội, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá cho hàng hóa như sau:

1. Báo giá:

STT YCBG	Tên danh mục	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Tính năng, thông số kỹ thuật	Năm sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)	Số giấy lưu hành	Mã HS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Danh mục A															
2	Danh mục B															
n	...															

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Giá trị của hàng hóa tại báo giá đã bao gồm chi phí giao hàng, hướng dẫn sử dụng, thuế VAT và các loại chi thuế, phí khác tại Bệnh viện Nhi Hà Nội.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc phù hợp với thông tin nêu công văn].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trên là trung thực.

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: - Cột (1), (2), (11): điền đầy đủ và chính xác theo thông tin tương ứng tại phụ lục của yêu cầu báo giá.

- Cột (12): điền theo thông tin tại cột "Số lượng" trong phụ lục yêu cầu báo giá, không bao gồm số lượng tùy chọn mua thêm (nếu có).

- Cột (8): kê khai thông tin về tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm chào giá để chứng minh đáp ứng yêu cầu của danh mục mời chào giá.

- Các cột còn lại: kê khai thông tin của sản phẩm chào giá tương ứng với từng danh mục yêu cầu báo giá; thông tin được điền tại đúng các ô và đồng tương ứng của danh mục.